



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH
VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM -
THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG EU**



ĐỀ TRẮNG



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH
VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM -
THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG EU**

DÀNH CHO DOANH NGHIỆP

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

BAN SOẠN THẢO VÀ BIÊN TẬP:

- TS. LÊ THANH HÒA** - Chịu trách nhiệm nội dung
Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam
Phó Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- TS. NGÔ XUÂN NAM** - Trưởng ban Soạn thảo và Biên tập
Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam
- ThS. TRẦN THUYỀN DUNG**
CN. NGUYỄN NGỌC BÁCH

THƯ KÍ BAN BIÊN TẬP:

TS. ĐÀO VĂN CƯỜNG

Lời nói đầu

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước thành viên Liên minh châu Âu (EU), chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Hiệp định EVFTA được đánh giá là Hiệp định có các cam kết mới mẽ và sâu rộng, phức tạp, tạo nên thay đổi lớn về khuôn khổ ràng buộc pháp lý trong khu vực về chính sách thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, giải quyết tranh chấp... và đặc biệt là tăng cường thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên của Liên minh Châu Âu.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, với vai trò là Cơ quan đầu mối quốc gia về thực thi các cam kết trong Chương SPS của Hiệp định EVFTA, Văn phòng SPS Việt Nam đã tiến hành biên soạn **Sổ tay hướng dẫn thực thi, hỏi đáp các quy định về SPS trong xuất khẩu nông - lâm - thủy sản vào thị trường EU.**

Cuốn sách này được xây dựng với mong muốn tiếp tục nâng cao nhận thức về Hiệp định EVFTA, nhấn mạnh tầm quan trọng của nó trong thương mại song phương và đa phương giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, đặc biệt là đối với các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp xuất khẩu nông sản thực phẩm của Việt Nam.

Nội dung cuốn sách gồm 5 phần:

- Phần 1: Tổng Quan về Thị Trường EU đối với nông sản xuất khẩu từ Việt Nam
- Phần 2: Các Cam Kết SPS Theo Hiệp Định EVFTA
- Phần 3: Quy Định SPS của EU cho nông sản nhập khẩu vào EU
- Phần 4: Cơ quan đầu mối thực thi Chương SPS của Hiệp định EVFTA
- Phần 5: Toàn Văn Chương SPS Của Hiệp Định EVFTA
- Phần 6: Danh sách thông báo về dự thảo và quy định có hiệu lực về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Liên minh châu Âu Năm 2022

Các nội dung này được biên soạn và chỉnh sửa căn cứ trên tài liệu phân tích của Văn phòng SPS Việt Nam và một số tài liệu liên quan khác. Cuốn sách không phải là thông tin giải thích luật pháp chính thức đối với các điều khoản trong Hiệp định EVFTA. Ban biên tập hi vọng rằng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và toàn thể bạn đọc.

Ban biên tập rất mong tiếp tục nhận được sự đóng góp của độc giả cho nội dung quyển sách và các thông tin khác để chúng tôi có thể hoàn thiện trong những lần tái bản tiếp theo.

Hà Nội, tháng 12/2022

MỤC LỤC

Phần 1: Tổng quan về thị trường EU đối với nông sản xuất khẩu từ Việt Nam

Phần 2: Các cam kết SPS theo Hiệp định EVFTA

Phần 3: Quy định SPS của EU cho nông sản nhập khẩu vào EU

3.1. Quy định SPS của EU dành cho nông sản nhập khẩu có nguồn gốc động vật

3.2. Quy định SPS của EU dành cho nông sản nhập khẩu có nguồn gốc thực vật

3.3. Quy định SPS của EU dành cho nông sản nhập khẩu có nguồn gốc thủy sản

Phần 4: Thông tin về cơ quan đầu mối thực thi các cam kết SPS trong Hiệp định EVFTA

4.1. Thông tin về đầu mối quốc gia và cơ quan chức năng phía EU thực thi Chương SPS của Hiệp định EVFTA

4.2. Thông tin về đầu mối quốc gia và cơ quan chức năng phía Việt Nam thực thi Chương SPS của Hiệp định EVFTA

Phần 5: Toàn văn chương SPS của Hiệp định EVFTA

Phần 6: Danh sách thông báo về Dự thảo và quy định có hiệu lực về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Liên minh châu Âu năm 2022

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ Viết tắt	Tên đầy đủ
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu
CODEX	Ủy ban về tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế do FAO/WHO thành lập
FAO	Tổ chức Nông Lương Thế giới của Liên hợp quốc
IPPC	Công ước Bảo vệ thực vật Quốc tế
OIE	Tổ chức Thú y Thế giới
SPS	An toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật
TBT	Rào cản kỹ thuật trong thương mại
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
TRIPS	Hiệp định về Các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
MFN	Nguyên tắc đối xử Tối huệ quốc

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG EU ĐỐI VỚI NÔNG SẢN XUẤT KHẨU TỪ VIỆT NAM

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG EU

- Liên minh châu Âu (EU) gồm 27 nước thành viên (Cộng hòa Áo, Vương quốc Bỉ, Cộng hòa Bulgaria, Cộng hòa Croatia, Cộng hòa Síp, Cộng hòa Séc, Vương quốc Đan Mạch, Cộng hòa Estonia, Cộng hòa Phần Lan, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Hy Lạp, Cộng hòa Hungary, Cộng hòa Ireland, Cộng hòa Ý, Cộng hòa Latvia, Cộng hòa Litva, Đại công quốc Luxembourg, Cộng hòa Malta, Vương quốc Hà Lan, Cộng hòa Ba Lan, Cộng hòa Bồ Đào Nha, Cộng hòa Romania, Cộng hòa Slovakia, Cộng hòa Slovenia, Vương quốc Tây Ban Nha, Vương quốc Thụy Điển.....), với dân số gần 500 triệu người, EU là nền kinh tế lớn nhất thế giới, GDP năm 2019 chiếm khoảng 30% và thu nhập bình quân đầu người đạt trên 35,8 nghìn USD, đây là một thị trường lớn, đầy tiềm năng.

Nhu cầu, thị hiếu của thị trường EU: Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm tự nhiên: Mối quan tâm về chất lượng, thành phần sản phẩm qua các biểu tượng nhãn mác sản phẩm của người tiêu dùng EU trong một vài năm lại đây đã gia tăng mạnh. Theo đó, biểu tượng “Free of All” tức là sản phẩm không đường, không chất bảo quản, không chất phụ gia... đã dần xuất hiện ở hầu hết các mặt hàng nông sản trên thị trường EU, trong đó bao gồm cả các sản phẩm Cà phê và Hồ tiêu là các sản phẩm thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam.

Bên cạnh đó, gia tăng xu hướng tiêu dùng các sản phẩm hữu cơ,



EU là thị trường tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ lớn thứ hai trên toàn cầu. Đức, Pháp, Italia là các nước tiêu thụ lớn nhất trong EU. Mức độ tăng trưởng thị trường hữu cơ khá đa dạng giữa các nước thành viên, một số quốc gia có doanh số bán lẻ tăng trưởng đặc biệt cao như Thụy Điển 45%, Pháp 10%.

2. HIỆP ĐỊNH EVFTA

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước thành viên Liên minh châu Âu (EU), chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Cơ hội lớn nhất mà EVFTA mang lại là mở rộng thị trường nhờ cắt giảm thuế và dỡ bỏ rào cản thương mại để hàng hóa của Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, thúc đẩy xuất khẩu mạnh hơn, đem đến nhiều cơ hội mở rộng thị trường cho hàng hóa của Việt Nam, đồng thời giúp đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc



vào các thị trường nguyên liệu truyền thống. Trong đó, các nước đều là các đối tác thương mại quan trọng, thể hiện ở giá trị thương mại lớn và tỷ trọng cao trên tổng số thương mại với thế giới của Việt Nam hàng năm.

Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và Phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý - thể chế.

- | | | | |
|----|--------------------------|----|-----------------------------|
| 1 | Nước mắm Phú Quốc | 21 | Hạt dẻ Trùng Khánh |
| 2 | Trà Mộc Châu | 22 | Măng cầu Bà Đen |
| 3 | Hạt cà phê Buôn Ma Thuột | 23 | Cói khô Nga Sơn |
| 4 | Bưởi Đoan Hùng | 24 | Vỏ quế Trà My |
| 5 | Thanh long Bình Thuận | 25 | Nho Ninh Thuận |
| 6 | Hoa hồi Lạng Sơn | 26 | Bưởi Tân Triều |
| 7 | Vải Thanh Hà | 27 | Hồng không hạt Bảo Lâm |
| 8 | Nước mắm Phan Thiết | 28 | Quýt Bắc Kạn |
| 9 | Gạo Hải Hậu | 29 | Xoài Yên Châu |
| 10 | Cam Vinh | 30 | Mật ong bạc hà Mèo Vạc |
| 11 | Trà Tân Cương | 31 | Bưởi Bình Minh |
| 12 | Gạo Hồng Dân | 32 | Mực nướng xắt miếng Hạ Long |
| 13 | Vải Lục Ngạn | 33 | Muối Bạc Liêu |
| 14 | Xoài Hòa Lộc | 34 | Bưởi Luận Văn |
| 15 | Chuối Đại Hoàng | 35 | Hoa Mai Vàng Yên Tử |
| 16 | Vỏ quế Văn Yên | 36 | Sò Quảng Ninh |
| 17 | Mắm tôm Hậu Lộc | 37 | Gạo Điện Biên |
| 18 | Hồng không hạt Bắc Kạn | 38 | Vú sữa Vĩnh Kim |
| 19 | Bưởi Phúc Trạch | 39 | Cam Cao Phong |
| 20 | Gạo Bảy Núi | | |

Về chỉ dẫn địa lý, khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ bảo hộ trên 160 chỉ dẫn địa lý của EU (bao gồm 28 thành viên) và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều

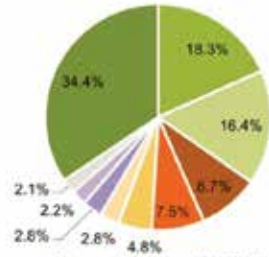
CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính sang EU (2018)



- Đệt may (9,8%)
- Da giày (11,1%)
- Túi xách, vali, ô dù (2,2%)
- Điện thoại và linh kiện (31,4%)
- Đồ điện tử, máy tính và linh kiện (11,3%)
- Máy móc, thiết bị cơ khí (4,9%)
- Đồ gỗ (1,8%)
- Thủy sản (3,4%)
- Cà phê (3,2%)
- Khác (20,8%)

Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu từ EU (2018)



- Máy móc, thiết bị cơ khí (18,3%)
- Máy bay và linh kiện (16,4%)
- Dược phẩm (8,7%)
- Thiết bị điện tử (7,5%)
- Thiết bị quang học và y tế (4,8%)
- Nhựa (2,8%)
- Phương tiện vận tải (2,8%)
- Nguyên liệu da (2,2%)
- Thủy sản (2,1%)
- Khác (34,4%)

Nguồn: Tổng cục hải quan

liên quan tới nông sản, thực phẩm, tạo điều kiện cho một số chủng loại nông sản của Việt Nam xây dựng và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

Với mức độ cam kết đã đạt được, EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng rất cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển. Các nội dung chính của Hiệp định gồm: Thương mại hàng hóa (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), Quy tắc xuất xứ, Hải quan và thuận lợi hóa thương mại, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thương mại dịch vụ (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), Đầu tư, Phòng vệ thương mại, Cạnh tranh, Doanh nghiệp nhà nước, Mua sắm của Chính phủ, Sở hữu trí tuệ (gồm cả chỉ dẫn địa lý), Phát triển bền vững, Hợp tác và xây dựng

năng lực, Pháp lý - thể chế. Hiệp định cũng bao gồm cách tiếp cận mới, tiến bộ hơn về bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư.

Trước hết, cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong Hiệp định EVFTA chắc chắn sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - EU, giúp mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế và giá trị thương mại mà hai bên đã thống nhất, cơ hội gia tăng xuất khẩu cho những mặt hàng Việt Nam có lợi thế như dệt may, da giày, nông thủy sản (kể cả gạo, đường, mật ong, rau củ quả), đồ gỗ... là rất đáng kể.

Mức cam kết trong EVFTA có thể coi là mức cam kết cao nhất mà Việt Nam đạt được trong các FTA đã được ký kết cho tới nay. Điều này càng có ý nghĩa khi hiện nay, mới chỉ hơn 42% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU được hưởng mức thuế 0% theo Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP).



PHẦN 2

CÁC CAM KẾT SPS THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA

Chương SPS (Chương 6) của Hiệp định EVFTA có thể được coi là một trong những cam kết sâu rộng nhất của Việt Nam khi tham gia các FTA từ trước đến nay. Trong đó, Chương



6 - Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) bên cạnh nhấn mạnh nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc trong Hiệp định SPS của WTO, có thêm một số cam kết mới nhằm đảm bảo mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng con người, động thực vật nhưng vẫn phải đảm bảo các biện pháp này không vượt quá mức cần thiết, gây cản trở không đáng có cho thương mại và đảm bảo minh bạch.

Một số nội dung đáng chú ý của Chương 6 về các biện pháp SPS của Hiệp định EVFTA như sau:

a) Thống nhất thủ tục và điều kiện kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm nhập khẩu

Việt Nam và EU cam kết áp dụng chung một hệ thống các thủ tục, điều kiện nhập khẩu đối với sản phẩm đến từ bất kỳ khu vực nào của Bên kia (trừ một số trường hợp ngoại lệ, liên quan tới các khu vực

dịch bệnh). Như vậy, dù sản phẩm của Việt Nam nhập khẩu theo cảng nào, vào nước thành viên nào của EU thì vẫn sẽ chỉ phải tuân thủ các điều kiện, thủ tục nhập khẩu như nhau. Ngược lại, Việt Nam cũng cần áp dụng các thủ tục, điều kiện nhập khẩu giống nhau với sản phẩm nhập khẩu từ EU, không phân biệt là từ nước nào của EU.



Từ trước đến nay, trong quá trình đàm phán mở cửa cho hàng hóa nông sản giữa Việt Nam và từng quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu, việc này được thực hiện trực tiếp giữa hai nước với nhau, riêng rẽ và không liên quan hay phụ thuộc giữa các nước thành viên EU, cũng như Ủy ban Châu Âu. Tuy nhiên, các nước Liên minh EU có một đặc điểm cụ thể là hàng hóa nông sản khi đã được thông quan ở một cửa khẩu của một quốc gia Liên minh EU sẽ được tự do di chuyển và đi lại giữa 28 quốc gia thành viên. Đây chính là một lợi thế và một đặc điểm quan trọng mà nếu tận dụng được thì doanh nghiệp xuất khẩu

có thể tiết kiệm được chi phí, thời gian và đảm bảo được chất lượng hàng hóa nông sản tốt hơn, đến tay người tiêu dùng Châu Âu nhanh chóng hơn.

b) Danh sách doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được miễn kiểm tra trước

Việc lập danh sách doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được miễn kiểm tra trước là một trong *những điều khoản tiên tiến của Chương SPS thuộc Hiệp định EVFTA* so với các cam kết trong các Hiệp định khác. Để phía EU cấp phép nhập khẩu, Việt Nam sẽ phải lập và gửi trước cho phía EU một danh sách các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đáp ứng được các điều kiện, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của Việt Nam. *Sau khi danh sách đó được chấp thuận, hàng hóa nông sản của các doanh nghiệp có tên trong danh sách này sẽ được phía EU chấp thuận cho phép nhập khẩu mà phía EU không cần cử đoàn thanh tra đi kiểm tra doanh nghiệp đó trước.*

Để có tên trong danh sách này, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh liên quan phải đáp ứng các điều kiện:

- Về hàng hóa nông sản được xuất khẩu: Phải là loại hàng hóa đã được phía EU cho phép nhập khẩu và đã được cấp các chứng nhận phù hợp, nếu có yêu cầu về chứng nhận (chứng nhận kiểm dịch, chứng nhận y tế, nguồn gốc xuất xứ,...);

- Doanh nghiệp phải nộp các hồ sơ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để được chứng nhận và bảo đảm là đã đáp ứng các điều kiện của EU.

Doanh nghiệp cũng cần lưu ý rằng, theo các cam kết của Hiệp định EVFTA, phía EU có quyền từ chối yêu cầu nhập khẩu của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh đã có tên trong danh sách (phía EU cần

thông báo cho phía Việt Nam các căn cứ, bằng chứng và lý do từ chối). Phía EU cũng có thể tiến hành thanh tra và kiểm tra năng lực quản lý của các cơ quan quản lý Việt



Nam - cơ quan chịu trách nhiệm lập danh sách, cũng như thanh tra doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có tên trong danh sách này khi thấy cần thiết. Danh sách này có thể được điều chỉnh, chỉnh sửa dựa trên các kết quả của các cuộc thanh tra đó.

c) Công nhận tương đương

Công nhận tương đương đối với biện pháp SPS được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình. Nếu được công nhận, hàng hóa xuất nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm dịch tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này ở nước



nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, trên thực tế, do mỗi nước đều có quyền chủ động

rất lớn trong việc quyết định biện pháp SPS của mình, dẫn tới khác biệt lớn giữa các nước, việc công nhận này là tương đối khó khăn.

EVFTA cũng không có cam kết nào bắt buộc việc công nhận tương đương này mà chỉ nêu cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc công nhận tương đương, nếu có. Cụ thể:

- Với tư cách là nước xuất khẩu, Việt Nam hoặc EU đều có quyền yêu cầu Bên kia về việc công nhận tương đương một hoặc một số biện pháp nhất định;

- Nước nhập khẩu phải bắt đầu thủ tục tham vấn để công nhận tương đương trong vòng 03 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu này (đẩy nhanh hơn so với thời hạn mà WTO quy định là 6 tháng); việc xem xét tính tương đương cần được tiến hành nhanh chóng, có tính tới các dữ liệu, kinh nghiệm thực tế mà nước nhập khẩu đã biết trong quá khứ; Nước nhập khẩu phải tư vấn cho nước xuất khẩu, có thể hỗ trợ kỹ thuật cần thiết nhằm đạt được công nhận tương đương;

- Việc nước nhập khẩu cân nhắc xem xét công nhận tính tương đương không phải là lý do để ngừng hoặc hoãn việc nhập khẩu sản phẩm liên quan.

d) Về các biện pháp SPS khẩn cấp

Trong so sánh với các biện pháp thương mại khác (như phòng vệ thương mại, TBT...) các biện pháp SPS có đặc thù riêng liên quan tới các trường hợp khẩn cấp gắn với các dịch bệnh (có tính chất bất ngờ, mức độ rủi ro cao...).

EVFTA có các cam kết riêng về các biện pháp khẩn cấp này, với mục tiêu vừa bảo đảm khả năng phản ứng nhanh với các trường hợp rủi ro nhưng đồng thời tránh hiện tượng lạm dụng, hạn chế ở mức có thể các

tác động không cần thiết đối với thương mại.

Cụ thể, theo EVFTA thì nước nhập khẩu có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức

khỏe tính mạng con người, động thực vật mà không cần báo trước. Tuy nhiên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp này phải được tính toán để mức độ ảnh hưởng tới thương mại là thấp nhất có thể và nước nhập khẩu trong vòng 24 giờ phải thông báo cho nước xuất khẩu về biện pháp này. Nếu nước xuất khẩu có yêu cầu thì việc tham vấn về tình trạng khẩn cấp liên quan trong vòng 10 ngày kể từ khi có thông báo.

e) Về việc giới hạn phạm vi địa lý của dịch bệnh

Theo cam kết EVFTA, Việt Nam và EU ghi nhận việc phân vùng địa lý khi xác định nguy cơ

dịch bệnh (chứ không phải là toàn bộ lãnh thổ Bên xuất khẩu), theo đó trong cùng một thời điểm, trên lãnh thổ bên xuất khẩu, có thể có những vùng nguy cơ dịch bệnh cao, có vùng nguy cơ thấp và có vùng không có nguy cơ trong cùng một thời điểm.

TO TRADE IN THE INTERNAL MARKET



Việc xác định tính chất của mỗi vùng (của cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu) phải căn cứ vào Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, khuyến nghị liên quan của IPPC cũng như xác định của OIE, nếu là nước nhập khẩu thì cần cân nhắc cả cách phân vùng nguy cơ dịch bệnh của Bên xuất khẩu, trường hợp không đồng ý với cách phân vùng của Bên xuất khẩu thì phải tạo điều kiện để hai Bên tham vấn về các bằng chứng liên quan.

f) Về các hỗ trợ kỹ thuật và quy định linh hoạt liên quan tới SPS

Do Việt Nam còn ở trình độ phát triển và năng lực quản lý SPS còn hạn chế, EVFTA có ghi nhận một số cam kết riêng, linh hoạt hơn cho phía Việt Nam:

- EU cam kết sẽ có hỗ trợ kỹ thuật cho phía Việt Nam để tuân thủ các quy định SPS của EU

- Đối với các biện pháp SPS mới ban hành, EU có nghĩa vụ phải cân nhắc đến nhu cầu đặc biệt của phía Việt Nam trong việc duy trì xuất khẩu các sản phẩm liên quan sang EU; và nếu Việt Nam có yêu cầu, Ủy ban SPS hỗn hợp theo Hiệp định này sẽ tham vấn và quyết định về:

- + Một khoảng thời gian quá độ để Việt Nam tuân thủ biện pháp này;
- + EU công nhận một biện pháp SPS tương đương thay thế;
- + EU dành hỗ trợ kỹ thuật để giúp Việt Nam dần đáp ứng biện pháp này.



PHẦN 3

QUY ĐỊNH SPS CỦA EU CHO NÔNG SẢN NHẬP KHẨU VÀO EU

3.1. QUY ĐỊNH SPS CỦA EU DÀNH CHO NÔNG SẢN NHẬP KHẨU CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT

Thực phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu vào EU bao gồm thịt, các sản phẩm từ thịt, sữa, các sản phẩm làm từ sữa, các sản phẩm thủy sản, trứng chim và các sản phẩm từ trứng, mật ong và các sản phẩm nuôi khác, chân ếch và ốc. Thực phẩm có



nguồn gốc động vật cũng bao gồm các sản phẩm tổng hợp có chứa các sản phẩm đã qua chế biến có nguồn gốc động vật.

“Nhập khẩu” đề cập đến việc di chuyển thực phẩm có nguồn gốc động vật từ các nước không thuộc EU (“các nước thứ ba”) sang EU. Tuy nhiên, nếu thực phẩm được đưa từ một quốc gia được coi là ngang hàng với các Quốc gia thành viên EU dựa trên thỏa thuận giữa quốc gia đó và EU thì việc vận chuyển không được coi là nhập khẩu từ nước thứ ba mà là nhập khẩu từ thị trường nội địa. Các quốc gia như vậy bao gồm, ví dụ, Na Uy và Thụy Sĩ.

Các yêu cầu nhập khẩu hơi khác nhau tùy thuộc vào việc thực phẩm được nhập khẩu với mục đích thương mại hay hàng mẫu, được vận chuyển bởi khách du lịch hay được gửi cho cá nhân dưới dạng bưu kiện. Các yêu cầu nhập khẩu phần lớn được hài hòa trong luật của EU, có nghĩa là ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ, các quy tắc tương tự áp dụng cho hàng nhập khẩu vào tất cả các nước EU. Cũng có những lĩnh vực nhất định mà các yêu cầu vẫn chưa được hài hòa ở cấp độ EU, cho phép các Quốc gia Thành viên đặt ra các yêu cầu riêng đối với việc nhập khẩu thực phẩm được đề cập. Thực phẩm chưa được bổ sung khoáng chất bao gồm, ví dụ, thịt bò sát và tôm càng nước ngọt sống.

Nhìn chung, các yêu cầu được hài hòa giữa các Quốc gia Thành viên EU để đảm bảo duy trì sự hài hòa về mặt quy định và pháp luật của Liên minh Châu Âu.



Các sản phẩm thịt, sữa và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật phải được sản xuất tại một cơ sở được ủy quyền, thường là dưới sự giám sát của cơ quan chức năng chính thức có chuyên môn và được ủy quyền. Việc kiểm tra ngẫu nhiên thêm các sản phẩm cũng có thể được thực hiện tại điểm đến cuối cùng.

Ngoài các yêu cầu chung về sức khỏe, các yêu cầu cụ thể đối với sản phẩm động vật có thể được yêu cầu trong các tình huống dịch bệnh đang phát triển ở các nước EU. Những trường hợp đó có thể cần phải có giấy chứng nhận sức khỏe động vật cụ thể.

Các quy tắc sau đây phải được tôn trọng trước khi các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật có thể được buôn bán hoặc nhập khẩu vào EU:

- Các quy tắc quản lý cả nhập khẩu và buôn bán nội cộng đồng EU áp dụng cho các sản phẩm có nguồn gốc động vật để tiêu thụ cho con người được nêu trong Chỉ thị của Hội đồng 2002/99 /ECS. Chỉ thị này, đã được sửa đổi nhiều lần, hài hòa các quy tắc và thiết lập các quy tắc về sức khỏe cộng đồng và động vật cho việc nhập khẩu và buôn bán các sản phẩm động vật trong EU mà các quy tắc cụ thể của EU chưa được đặt ra ở nơi khác.

- Ngoài các sản phẩm được liệt kê ở trên, các quy tắc cơ bản quản lý việc nhập khẩu thịt thú rừng và thịt thỏ nuôi cũng được quy định trong Chỉ thị Hội đồng 92/118/EEC. Thông tin chi tiết có thể tham khảo tại các trang liên quan đến việc nhập khẩu thịt thú săn. Mục tiêu của Chỉ thị này là đảm bảo rằng các nguyên tắc nhập khẩu và thương mại giống nhau được áp dụng ở tất cả các Quốc gia Thành viên và ngăn ngừa các sản phẩm gây ra các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho vật nuôi hoặc con người.

Chỉ thị của Hội đồng 92/118/EEC mô tả các nguyên tắc về động vật và sức khỏe cộng đồng dựa trên việc nhập khẩu và buôn bán, và các yêu cầu cần được đáp ứng trước khi các sản phẩm 'khác' có nguồn gốc động vật có thể được nhập khẩu hoặc buôn bán.



Đối với hàng nhập khẩu, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu cơ bản trong Chỉ thị, các khía cạnh quan trọng nhất là: yêu cầu rằng tất cả các sản phẩm chỉ được nhập khẩu từ các quốc gia được liệt kê không thuộc Liên minh Châu Âu được phép nhập khẩu sản phẩm cụ thể được đề cập. Đối với một số sản phẩm (mật ong và sữa ong chúa, trứng và các sản phẩm từ trứng, gelatine, chân ếch và ốc sên), cần phải liệt kê cụ thể danh sách các quốc gia ngoài EU được phép nhập khẩu.

Ngoài ra, sản phẩm phải được kèm theo giấy chứng nhận sức khỏe ghi rõ đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe cộng đồng và động vật được quy định trong Chỉ thị nhập khẩu vào các nước EU.

Chỉ thị của Hội đồng 2002/99/ECS hiện tạo thành cơ sở pháp lý cho tất cả các quy tắc về sức khỏe động vật điều chỉnh quá trình sản xuất; phân phối và giới thiệu các sản phẩm có nguồn gốc động vật cho con người và thay thế Chỉ thị 92/118/EEC của Hội đồng.

Các yêu cầu bổ sung để giới thiệu được quy định trong các Quyết định cụ thể của Ủy ban. Những giấy chứng nhận sức khỏe này phải đi kèm với tất cả các sản phẩm động vật khi được đưa vào EU. Các tài liệu này phải được ký bởi cơ quan có thẩm quyền của nước thứ ba xuất khẩu, đảm bảo rằng các điều kiện nhập khẩu vào EU đã được đáp ứng.

Khi đến EU, các sản phẩm động vật và các giấy chứng nhận kèm theo phải được xác nhận và kiểm tra bởi EU tại một Trạm Kiểm tra Biên giới được chỉ định. Việc kiểm tra thêm các sản phẩm cũng có thể được thực hiện tại điểm đến cuối cùng.

3.2. QUY ĐỊNH SPS CỦA EU DÀNH CHO NÔNG SẢN NHẬP KHẨU CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT

3.2.1 Các yêu cầu chung đối sản phẩm thực vật nhập khẩu

- Hàng hoá phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp.
- Hàng hoá phải được làm các thủ tục hải quan và kiểm dịch tại cửa khẩu đến đầu tiên của EU.
- Hàng hoá phải được nhập khẩu bởi một nhà nhập khẩu đã đăng ký chính thức tại một nước thành viên EU.
- Hàng hoá phải được thông báo trước cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu đến đầu tiên của EU.

Ngoài hồ sơ hải quan nhập khẩu và xuất khẩu, tất cả các lô hàng có nguồn gốc thực vật, bao gồm cả rau quả, khi xuất từ Việt Nam sang EU phải đáp ứng các yêu cầu luật pháp tối thiểu về sức khỏe thực vật và an toàn thực phẩm sau đây:



- Sản phẩm nhập khẩu không được nằm trong danh mục thực vật, sản phẩm thực vật bị cấm hoặc tạm dừng nhập khẩu vào các nước EU;

- Không mang theo đối tượng thuộc diện kiểm dịch thực vật của EU và hầu như không bị nhiễm các loài dịch hại khác;
- Mỗi lô hàng phải đi kèm với một Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (PC) do Cục Bảo vệ thực vật (PPD) cấp. Để được cấp PC, một số sản phẩm cần được áp dụng biện pháp xử lý kiểm dịch đặc biệt, công tác xử lý này do đơn vị xử lý kiểm dịch đã được công nhận thực hiện theo yêu cầu của EU và hướng dẫn của Cục Bảo vệ thực vật;
- Mức độ nhiễm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và chất nhiễm bẩn hóa chất (không phải là thuốc bảo vệ thực vật) không được vượt giới hạn tối đa cho phép của luật pháp EU;
- Nhiễm vi sinh ở rau quả đã cắt sẵn hoặc đã qua chế biến không được vượt giới hạn tối đa cho phép của luật pháp EU;
- Vật liệu đóng gói bằng gỗ phải đạt tiêu chuẩn quốc tế về vật liệu đóng gói bằng gỗ (ISPM-15);
- Quy cách đóng gói và ghi nhãn phải tuân thủ quy tắc của EU;

TBT

HÀNG RÀO KỸ THUẬT



Hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

3.2.2 Quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đối với sản phẩm thực vật nhập khẩu

Bên cạnh yêu cầu phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đi kèm các lô hàng, các doanh nghiệp xuất khẩu cũng cần quan tâm đến

ô nhiễm vi sinh: sự hiện diện của vi khuẩn salmonella là lý do chính để cấm tiêu vào thị trường châu Âu, sự nhiễm khuẩn salmonella đặc biệt thường xảy ra với hạt tiêu và ớt. Để kiểm soát sự ô nhiễm do vi sinh vật, virus, vi khuẩn hoặc côn trùng gây ra, người ta cho phép sử dụng phương pháp chiếu xạ đối với các loại gia vị và thảo mộc khô. Tổng liều bức xạ hấp thụ trung bình tối đa là 10 kGy. Xin lưu ý rằng chiếu xạ ít làm hỏng hương vị của các loại gia vị và thảo mộc hơn so với phương pháp khử trùng bằng hơi nước. Tuy nhiên, người tiêu dùng ở EU nói chung thích các sản phẩm không chiếu xạ. Vì vậy, phương pháp này không được sử dụng rộng rãi.

- Bên cạnh phương pháp khử trùng bằng bức xạ (irradiation), phương pháp khử trùng bằng hơi nước (water steam) tỏ ra hữu hiệu, để chống ô nhiễm vi sinh và ngày càng được các nhà nhập khẩu trên thế giới yêu cầu. Khử trùng bằng hơi nước nóng chỉ có hiệu quả nếu quá trình sấy, bảo quản, chế biến (ví dụ như sàng, trộn, xay/nghiền), đóng gói và vận chuyển được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn. Mẫu sản phẩm phải không bị nhiễm vi sinh sau khi khử trùng. Độc tố mycotoxins và các vi sinh khác rất phải được kiểm soát trong tất cả khâu của chuỗi sản xuất. Bởi vì đó thường là tác nhân gây ung thư (ví dụ aflatoxin).

- Các nhà sản xuất và chế biến nông sản xuất khẩu có thể cập nhật thông tin về khử trùng bằng hơi nước tại website GreenFooDec, truy cập các bản tin của nhà nhập khẩu tại websites của:

- Hiệp hội gia vị và thảo mộc Châu Âu: <http://www.esa-spices.org>
 - Cung cấp thông tin về thị trường các quốc gia thành viên;
- http://www.indianspices.com/php/international_weekly.php;
- <http://www.foodingredientsglobal.com>;

- Hội chợ thương mại quan trọng đối với ngành nguyên liệu thực phẩm ở Châu Âu Anuga: <http://www.anuga.com/en/anuga/home/index.php>
- Hội chợ thương mại lớn của Đức;
- SIAL: <http://www.sialparis.com> - Hội chợ thực phẩm lớn của Pháp.

Luật Thuốc bảo vệ thực vật phần lớn được hài hòa trong toàn EU, tuy nhiên các giới hạn khác nhau đối với một lượng nhỏ thuốc bảo vệ thực vật vẫn có thể tồn tại giữa các nước EU.

Quy định về chỉ dẫn địa lý: PGI (Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ) được sử dụng để mô tả sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm bao gồm Cà phê xuất phát từ một khu vực địa điểm được đăng ký với những đặc trưng sản phẩm gắn với liên kết địa lý ít nhất



một trong các khâu: chuẩn bị, sản xuất và chế biến; và TSG (Đặc sản truyền thống được bảo đảm) không đề cập đến nguồn gốc, nhưng làm nổi bật đặc điểm truyền thống, trong cấu thành sản phẩm hoặc phương tiện sản xuất. Theo cam kết EVFTA, EU cam kết bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, trong đó bao gồm Cà phê Buôn Mê Thuột. Đây là lợi thế cạnh tranh rất lớn cho ngành cà phê Việt Nam với các đối thủ tại thị trường EU.

Hệ thống các quy trình nhập khẩu nông sản vào EU là thống nhất đối với các sản phẩm nông sản đến từ các quốc gia nằm ngoài EU, bao gồm các bước sau:

Bước 1: Nhà xuất khẩu nộp đơn xin được xuất khẩu hoặc tái xuất (yêu cầu hàng phải có chứng thư vệ sinh cùng một số giấy tờ khác và thuộc danh sách các công ty, các sản phẩm nông sản được EU cho phép xuất khẩu). Tại bước này, công ty/nhà xuất khẩu cần liên hệ với cơ quan chức năng của Việt Nam, ở đây là Cục Bảo vệ thực vật để tìm hiểu về việc đáp ứng yêu cầu đưa vào danh sách các Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được miễn kiểm tra trước khi xuất khẩu theo các cam kết SPS trong Hiệp định EVFTA.

Bước 2: Cơ quan quản lý của nước xuất khẩu ngoài EU cấp giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu. Ở đây cơ quan quản lý là Cục Bảo vệ thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Bước 3: Nhà xuất khẩu gửi trước bản sao tài liệu xuất khẩu, tái xuất khẩu tới nhà nhập khẩu EU

Bước 4: Nhà nhập khẩu nộp đơn xin phép nhập khẩu có bản sao tài liệu xuất khẩu, tái xuất khẩu gửi kèm

Bước 5: Cơ quan quản lý thuộc EU cấp giấy phép nhập khẩu

Bước 6: Nhà nhập khẩu gửi bản cấp phép nhập khẩu gốc tới nhà xuất khẩu ngoài EU

Bước 7: Nhà xuất khẩu gửi 2 loại tài liệu xuất khẩu và nhập khẩu cùng với hàng hoá

Bước 8: Nhà xuất khẩu xuất trình 2 loại tài liệu xuất khẩu và nhập khẩu tới cơ quan hải quan tại mỗi điểm kiểm soát biên giới trước khi hàng được đưa vào lãnh thổ EU

3.3: QUY ĐỊNH SPS CỦA EU DÀNH CHO THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Các quy định phi thuế quan cần chú ý khi xuất khẩu thủy sản tới EU

- Các sản phẩm thủy sản phải tuân theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nghiêm ngặt của EU.

- Không cho phép xử lý cá tra với carbon dioxide cho thị trường EU và phải kiểm soát hàm lượng chlorate trong sản phẩm.



- Minh bạch về lượng nước thêm vào sản phẩm là một yêu cầu bắt buộc quan trọng khác khi xuất khẩu cá sang EU.

Các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm:

EU rất khắt khe về các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Các sản phẩm bị phát hiện không tuân thủ sẽ bị báo cáo trong Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF).



Nếu doanh nghiệp nào nằm trong danh sách đó, các container hàng của doanh nghiệp sẽ bị kiểm tra kỹ lưỡng tại cảng nhập. Việc kiểm soát này có thể mất từ 2 đến 3 tuần sau khi đến cảng. Mọi chi phí phát sinh các nhà xuất khẩu phải trả. Ngoài ra, nên kiểm soát nhiệt độ liên tục.

Để nhập khẩu vào EU, bắt buộc phải có giấy chứng thư vệ sinh kèm theo sản phẩm. Điều này là bắt buộc đối với tất cả các sản phẩm thủy hải sản, bao gồm cả cá tra. Sức khỏe và vệ sinh là quan trọng đối với khách hàng. Không được phép có chất gây ô nhiễm trong thành phẩm. Thủy sản dành cho thị trường EU thường được kiểm tra trước khi vận chuyển, có thể trong phòng thí nghiệm của chính người mua, hoặc trong các phòng thí nghiệm được công nhận (độc lập).

Các quy tắc của Liên minh EU về vệ sinh thực phẩm bao trùm tất cả các công đoạn sản xuất, chế biến, phân phối và đưa ra thị trường đối với tất cả thực phẩm dùng cho người. Kiểm soát hàm lượng Chlorate: Hàm lượng chlorate quá cao trong thực phẩm có thể gây ra các nguy cơ sức khỏe cho người tiêu dùng, đặc biệt là đối với những nhóm có nguy cơ. Chlorate là một sản phẩm phụ của các sản phẩm gốc clo. Các chlorate này làm sạch nước uống hoặc được sử dụng như một chất khử trùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm. Do đó, thủy hải sản đông lạnh, và các sản phẩm có thêm nước, có nhiều khả năng có hàm lượng chlorate cao hơn nhiều. EU vẫn chưa thiết lập mức dư lượng tối đa cụ thể (MRL) đối với chlorate trong thực phẩm và MRL mặc định là 0,01 miligam/ kg được áp dụng. Liên minh EU đang nỗ lực tăng cường quy định về mức dư lượng trong thực phẩm và nước. Ngay cả ở MRL mặc định, sản phẩm thường bị vi phạm vì có hàm lượng chlorate cao hơn. Hàm lượng chlorate cao có thể gây hại cho danh tiếng của sản phẩm, nhà sản xuất và người bán cá tra.

Minh bạch về lượng nước được thêm vào sản phẩm: Cá tra thường

được bổ sung thêm nước. Một ít nước được thêm vào bên ngoài sản phẩm (mạ băng) để tạo lớp bảo vệ cho cá tra trong quá trình vận chuyển. Lớp mạ băng quá dày có thể bị lợi dụng để điều chỉnh giá bán. Một cách khác khi thêm nước và điều chỉnh giá là cho nước vào cá tra qua xử lý và ngâm phốt phát. Điều quan trọng là phải minh bạch về lượng nước được sử dụng trong hoặc xung quanh sản phẩm để tránh gây hiểu lầm cho người tiêu dùng cuối cùng. Thêm nước là hợp pháp, ghi sai là gian lận.

Theo Quy định của EU 1169/2011, các nhà xuất khẩu phải đề cập rõ ràng trọng lượng tịnh của sản phẩm cá tra trên bao bì dưới dạng thông tin thực phẩm “xác định mua hàng”. Đây là trọng lượng của sản phẩm cá tra không mạ băng. Khi chỉ đề cập đến trọng lượng tịnh của sản phẩm chứ không phải tổng trọng lượng, người tiêu dùng cuối cùng có thể hiểu rõ họ mua gì. Không được phép cung cấp thông tin sai lệch, gây hiểu nhầm hoặc gây nhầm lẫn về các tính năng chính của sản phẩm. Không xử lý cá tra bằng ôxít cacbon: Không giống như ở nhiều nước khác ngoài EU, việc xử lý cá tra bằng ôxít cacbon (CO) không được phép ở EU. Xử lý ôxít cacbon được sử dụng để cải thiện bề ngoài của sản phẩm cá tra và giữ cho máu cá tra có màu đỏ và thịt trắng.

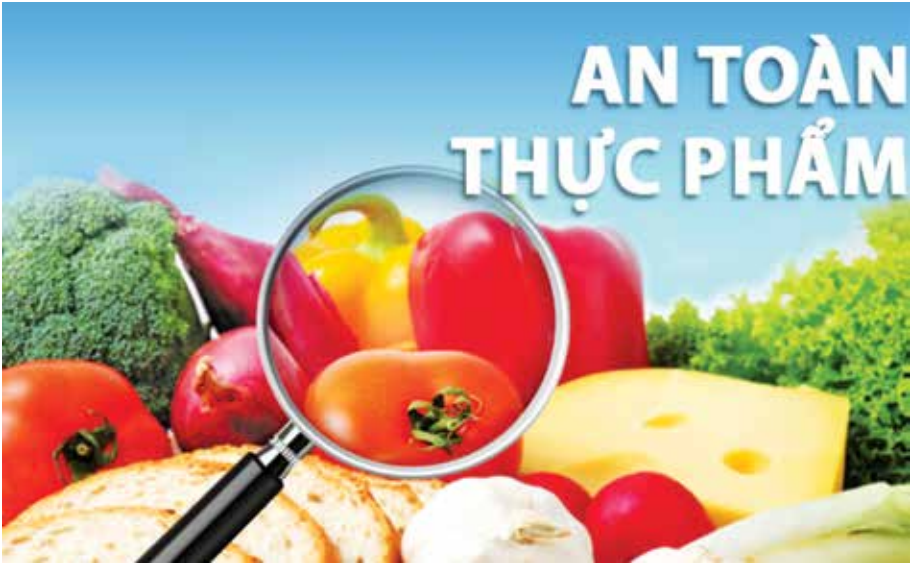
Liên minh châu Âu cho rằng việc xử lý bằng ôxít cacbon có thể che dấu sự hư hỏng của sản phẩm và do đó điều này không được phép. Người mua thường muốn có bằng chứng về tính bền vững: Chứng nhận bền vững cho các sản phẩm cá tra đang chuyển từ yêu cầu thích hợp sang yêu cầu bổ sung của người mua, đặc biệt nếu nhà xuất khẩu chọn lĩnh vực bán lẻ Bắc Âu là thị trường cuối cùng. Các khu vực khác của châu Âu và các thị trường cuối cùng đang ngày càng đòi hỏi cá tra được chứng nhận bền vững.

Chứng nhận của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản (ASC) là

chứng nhận bền vững được sử dụng rộng rãi nhất trên thị trường này. Tuy nhiên, trong những năm qua, Sáng kiến Thủy sản Bền vững Toàn cầu đã xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn cho các chứng chỉ về tính bền vững. Thông qua đó, đảm bảo tất cả các chứng nhận được GSSI phê duyệt đều phù hợp với tiêu chuẩn của FAO, vì vậy được coi là chứng nhận tốt nhất. Hiện nay, một số tiêu chuẩn chứng nhận đã được đưa vào, rất nhiều nhà bán lẻ (và các công ty thủy sản khác) tự tuân thủ GSSI. Điều này mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu vì sẽ có nhiều chương trình chứng nhận thủy sản tham gia vào thị trường, chẳng hạn như Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt nhất (BAP) của Liên minh Nuôi trồng Thủy sản Toàn cầu. Tuy nhiên, hầu hết người tiêu dùng châu Âu vẫn chưa quen với các tiêu chuẩn khác này. Do đó, các nhà bán lẻ có thể tiếp tục tập trung vào ASC ngay từ bây giờ.

Các tiêu chuẩn bền vững này sẽ là giấy phép để sản xuất trong một vài năm. Người mua thường có những yêu cầu bổ sung: Người mua có các yêu cầu bổ sung về an toàn thực phẩm. Đối với các loài cá tra, cũng như tất cả các loại thủy hải sản khác, cơ sở của doanh nghiệp xuất khẩu cần được công nhận về an toàn thực phẩm, tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể của người mua của bạn.

Các chương trình chứng nhận an toàn thực phẩm được yêu cầu phổ biến nhất cho các sản phẩm thủy sản là IFS (Tiêu chuẩn Đặc trưng Quốc tế) hoặc BRC (Hiệp hội Bán lẻ Anh). Khi có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, doanh nghiệp xuất khẩu có thể cho khách hàng thấy rằng doanh nghiệp có quy trình làm việc tốt để có thể áp dụng các biện pháp kiểm soát và thông qua đó các mối nguy về an toàn thực phẩm có thể được ngăn chặn, loại bỏ hoặc giảm xuống mức có thể chấp nhận được (tới hạn). Điều đó cũng cho thấy doanh nghiệp có thể truy xuất nguyên liệu thô và vật liệu đóng gói của mình.



Các yêu cầu đối với thị trường ngách: Ở EU, muốn tiếp thị sản phẩm của mình là sản phẩm hữu cơ, trước tiên sản phẩm đó phải được chứng nhận. Nuôi hữu cơ có nghĩa là tôn trọng các nguyên tắc, quy tắc và yêu cầu của nuôi hữu cơ. Chứng nhận hữu cơ vẫn được coi là một yêu cầu của thị trường ngách.

Ở một số nước châu Âu, chẳng hạn như Đức và Thụy Sĩ, các sản phẩm hữu cơ đang trở thành một thị trường ngách quan trọng. Có chứng nhận hữu cơ có thể thúc đẩy cơ hội kinh doanh ở thị trường EU và cho phép doanh nghiệp tính giá cao hơn cho cá tra của mình. Tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ của EU là yêu cầu tối thiểu mà người mua đối với phân khúc hữu cơ sẽ có. Một số người mua có thể yêu cầu các chứng chỉ bổ sung như Naturland từ Đức hoặc Agricultural Biologique từ Pháp.

PHẦN 4

THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN ĐẦU MỐI THỰC THI CÁC CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

4.1. THÔNG TIN VỀ ĐẦU MỐI QUỐC GIA VÀ CƠ QUAN CHỨC NĂNG PHÍA EU THỰC THI CHƯƠNG SPS CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA

Theo Hướng dẫn của Liên minh Châu Âu, Ủy ban Châu Âu là đầu mối liên hệ cho các mục đích của Chương SPS của EVFTA. Phái đoàn EU sẽ phối hợp trao đổi thông tin giữa các cơ quan chức năng của Việt Nam và Ủy ban châu Âu nếu cần.



Thông tin liên hệ:

PHÁI ĐOÀN LIÊN MINH CHÂU ÂU TẠI VIỆT NAM

Address: Tầng 24, cánh Tây, Tòa nhà Lotte Center

54 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Email: Delegation-vietnam@eeas.europa.eu

Tel: +84 24 3941 0099 Fax number: +84 24 39461701

Opening hours: Thứ Hai đến thứ Sáu: 9.00 giờ đến 12.30 giờ và 13.30 giờ

4.2. CƠ QUAN ĐẦU MỐI QUỐC GIA TRIỂN KHAI CHƯƠNG SPS CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Văn phòng SPS Việt Nam tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Chính phủ giao phụ trách công tác đàm phán và là cơ quan đầu mối triển khai Chương 6 về Các biện pháp An toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của Hiệp định EVFTA.

Gới thiệu về Văn phòng SPS Việt Nam:



Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh Dịch tễ và Kiểm dịch Động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam):

- Thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tên giao dịch tiếng Anh là: Vietnam Sanitary and Phytosanitary Notification Authority and Enquiry Point (Viet Nam SPS Office).

- Là cơ quan đầu mối quốc gia của Việt Nam trong việc triển khai các cam kết về An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật (SPS) trong các Hiệp định thương mại tự do FTAs và Hiệp định SPS của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật.

Chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng SPS Việt Nam

Căn cứ Quyết định 5272/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/12/2017 Quy định

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp Quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật Việt Nam.



Hình ảnh Phiên họp rà soát hợp tác thương mại với WTO

Văn phòng SPS Việt Nam có chức năng làm đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS); yêu cầu các nước thành viên WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro, thanh tra, kiểm tra và các vấn đề có liên quan về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật.



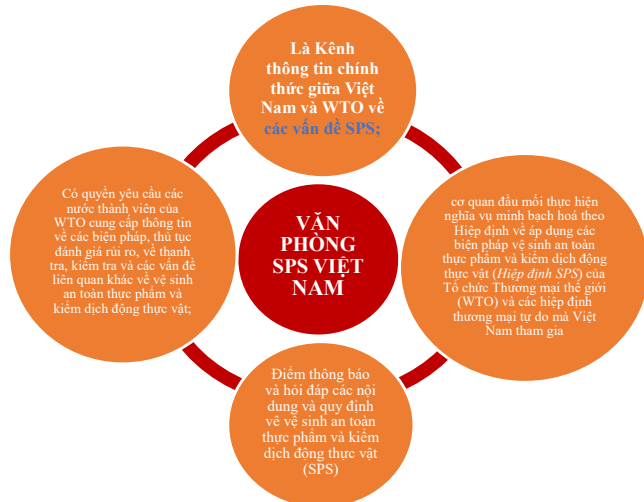


Hình ảnh một số hoạt động của Văn phòng SPS Việt Nam

- Về nhiệm vụ đầu mối thông báo và hỏi đáp các quy định về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (*xem sơ đồ bên dưới*).

- Tổ chức thiết lập và duy trì mạng lưới thông tin quốc gia SPS giữa Văn phòng SPS Việt Nam với các đầu mối, các điểm hỗ trợ kỹ thuật về thông báo, hỏi đáp của Bộ, ngành có liên quan tới WTO và các tổ chức quốc tế;

- Tổ chức các hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch



Sơ đồ chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng SPS Việt Nam

động thực vật cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của WTO và các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết; Xuất bản Bản tin SPS Việt Nam hàng tháng;

- Ký kết, thực hiện các dự, hợp đồng cung cấp thông tin, tư vấn trong lĩnh vực SPS với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng chương trình, chuẩn bị nội dung, tham gia các cuộc họp đàm phán, hội nghị, hội thảo về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật thuộc nhiệm vụ được giao theo quy định;



Hình ảnh trong cuộc họp với các đối tác quốc tế của Văn phòng SPS Việt Nam

- Theo dõi, tổng hợp báo cáo về minh bạch hoá, thông báo, hỏi đáp về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật theo quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của WTO và các tổ chức quốc tế;
- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng phương

án, tham gia đàm phán các Hiệp định song phương và đa phương liên quan đến vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật;



Hình ảnh chụp phiên họp của Ủy ban SPS – WTO

- Đề xuất Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc điều phối mạng lưới SPS Việt Nam để tham mưu thực hiện các chủ trương, chính sách và triển khai áp dụng, xử lý các biện pháp SPS trong thương mại quốc;

- Đầu mối liên lạc, chủ trì, phối hợp với các tổ chức quốc tế, song phương và đa phương hoạt động về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật ở Việt Nam trong phạm vi được giao theo quy định;

- Thực hiện nhiệm vụ đầu mối thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.2. DANH SÁCH MẠNG LƯỚI SPS VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số [04/2008/QĐ-BNN](#) ban hành Quy chế tổ chức và phối hợp hoạt động giữa văn phòng SPS Việt Nam với mạng lưới các điểm Thông báo và hỏi đáp về SPS thuộc các Bộ, ngành

1. Văn phòng SPS Việt Nam - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: Tòa nhà số 3, số 10 đường Nguyễn Công Hoan, Hà Nội

Điện Thoại: 84-024 37344764

Fax : 84-024 37349019

Email: spsvietnam@mard.gov.vn.

2. Cục Thú Y - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: Số 15/78 Giải phóng - Đống Đa - Hà Nội

Điện Thoại: 84-024 38696788

Fax: 84-024 38691311

Website: <http://www.cucthuy.gov.vn/>

Điểm hỗ trợ kỹ thuật của Cục Thú Y, Phòng kế hoạch

Điện Thoại: (84-024) 38693605

Fax : (84-024) 38685961

3. Cục Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: Số 149 Hồ Đắc Di - Đống Đa - Hà Nội

Điện Thoại: (84-024) 38519451

Fax : (84-024) 35330043

Website: <http://www.ppd.gov.vn/>

4. Cục Quản lý Chất lượng nông, lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà nội

Điện Thoại: (84-024) 38310983

Fax : (84-024) 38317221
Email: nafiqad@mard.gov.vn
Website: <http://www.nafiqad.gov.vn/>

5. Tổng cục Thủy sản- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: Số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội - Nhà B1
Tel : (84-024) 3724 5370
Fax: (84-024) 3724 5120
Email: ficen@mard.gov.vn
Website: <https://tongcucthuysan.gov.vn/>

6. Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y Tế:

Địa chỉ : Số 138A - Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội
Điện Thoại: (84-024) 3846 4489
Fax: (84-024) 3846 3739
Email: vfa@vfa.gov.vn
Website: <http://www.vfa.gov.vn/>

7. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Bộ Khoa học và Công Nghệ:

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện Thoại: (84-024) 37562608
Fax: (84-024) 38361556
Email: tttt@tcvn.gov.vn
Website : <http://www.tcvn.gov.vn/>

8. Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương:

Địa chỉ : 54 Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện Thoại: (84-024) 22 205 439
Fax: (84-024) 22 205 525
Website: <http://www.moit.gov.vn/>

PHẦN 5: **TOÀN VĂN CHƯƠNG SPS CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA**

CHƯƠNG 6: **CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT**

ĐIỀU 6.1

Phạm vi

- (a) Chương này áp dụng cho việc xây dựng, thông qua và áp dụng tất cả các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (sau đây gọi là “SPS”) của một Bên mà có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên.
- (b) Chương này không làm ảnh hưởng tới quyền của các Bên theo Chương 5 (Hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại) đối với các biện pháp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

ĐIỀU 6.2

Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này là:

- (a) tăng cường thực thi hiệu quả các nguyên tắc và quy tắc được nêu trong Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế được xây dựng bởi các tổ chức quốc tế có liên quan;
- (b) bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ của mỗi Bên trong khi tạo thuận lợi cho thương mại giữa các Bên, và bảo đảm rằng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật được thực hiện bởi mỗi Bên không gây ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại;

- (c) tăng cường thông tin, hợp tác và giải quyết các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật có tác động đến thương mại giữa các Bên và các vấn đề về lợi ích chung của các Bên; và
- (d) tăng cường tính minh bạch và sự hiểu biết về việc áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của mỗi Bên.

ĐIỀU 6.3

Định nghĩa

1. Vì mục tiêu của Chương này:

- a. các định nghĩa được nêu tại Phụ lục A, Hiệp định SPS sẽ được áp dụng;
- b. “các cơ quan có thẩm quyền” nghĩa là các tổ chức của mỗi Bên chịu trách nhiệm xây dựng, thực hiện và quản lý các biện pháp SPS trong lãnh thổ của mình; và “Ủy ban SPS” có nghĩa là Ủy ban về các Biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật nêu tại Điều 6.11 (Ủy ban an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật) được thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách).

2. Các Bên có thể thống nhất các định nghĩa khác để áp dụng Chương này, có tính đến các chú giải và định nghĩa của các tổ chức quốc tế có liên quan như Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (sau đây gọi là “CODEX”), Tổ chức Thú y Thế giới (sau đây gọi là “OIE”) và Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (sau đây gọi là “IPPC”).

ĐIỀU 6.4

Quy định chung

- 1. Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện tại của mình đối với Bên kia theo Hiệp định SPS.
- 2. Mỗi Bên cam kết áp dụng Hiệp định SPS trong quá trình xây dựng,

áp dụng hoặc công nhận bất kỳ biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật nào nhằm tạo thuận lợi cho thương mại giữa các Bên trong khi bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ của Bên đó.

ĐIỀU 6.5

Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ

1. Để bảo đảm mối quan hệ hợp tác chặt chẽ và hiệu quả giữa các Bên nhằm đạt được mục tiêu của Chương này, các cơ quan chức năng như sau:

(a) trong trường hợp của Việt Nam, trách nhiệm quản lý các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật được phân công giữa các cơ quan của chính phủ như sau:

(i) Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hoặc cơ quan dưới quyền, chịu trách nhiệm về sức khỏe động, thực vật; Bộ chịu trách nhiệm giám sát và kiểm soát các biện pháp nhằm ngăn ngừa sự xuất hiện của các dịch bệnh có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người và động vật, và cũng chịu trách nhiệm tiến hành và quản lý một chương trình toàn diện để kiểm soát và ngăn ngừa việc xâm nhập của sâu bệnh có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của thực vật và nền kinh tế; và đối với các sản phẩm động vật và thực vật xuất khẩu, Bộ cũng chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn của Liên minh; và

(ii) Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Công Thương, hoặc cơ quan dưới quyền, theo chức năng nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm cho người sử dụng; đối với việc nhập khẩu thực phẩm, các cơ quan này chịu trách nhiệm giám sát và kiểm soát, bao gồm việc xây dựng

các quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục phê duyệt cấp quốc gia, tiến hành quy trình đánh giá rủi ro của sản phẩm, kiểm tra các cơ sở để đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu và tiêu chuẩn đã được thống nhất của Việt Nam; đối với việc xuất khẩu thực phẩm, các Bộ cũng chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp chứng nhận y tế.

(b) trong trường hợp của Liên minh Châu Âu, trách nhiệm này được giao cho cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên và Ủy ban Châu Âu như sau:

- i. về việc xuất khẩu sang Việt Nam, các quốc gia thành viên sẽ chịu trách nhiệm kiểm soát các điều kiện và yêu cầu sản xuất, bao gồm việc thanh tra theo luật và cấp chứng nhận y tế và phúc lợi động vật để đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu và tiêu chuẩn của Việt Nam;
- ii. về việc nhập khẩu từ Việt Nam, các quốc gia thành viên sẽ chịu trách nhiệm kiểm soát việc nhập khẩu tuân thủ các điều kiện nhập khẩu của Liên minh Châu Âu;
- iii. Ủy ban Châu Âu sẽ chịu trách nhiệm chung về điều phối, thanh tra và kiểm soát hệ thống thanh tra và các hành động pháp lý cần thiết để đảm bảo việc áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường nội địa Liên minh Châu Âu.

2. Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các cơ quan chức năng của mỗi Bên sẽ cung cấp cho nhau đầu mối liên hệ để trao đổi thông tin về tất cả các vấn đề phát sinh trong Chương này. Các chức năng của đầu mối liên hệ sẽ bao gồm:

- (a) tăng cường liên lạc giữa các cơ quan và Bộ của các Bên chịu trách nhiệm về vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật; và
- (b) tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin nhằm tăng cường hiểu biết

lẫn nhau về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật và thủ tục pháp lý của mỗi Bên có liên quan đến các biện pháp này cũng như tác động lên thương mại hàng hóa giữa các Bên.

3. Các Bên sẽ bảo đảm thông tin cung cấp tại các khoản 1 và 2 là thông tin được cập nhật tại thời điểm trao đổi.

ĐIỀU 6.6

Thủ tục và yêu cầu nhập khẩu

1. Yêu cầu chung về nhập khẩu của một Bên sẽ áp dụng đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu, không ảnh hưởng đến khả năng của Bên nhập khẩu trong việc ra quyết định và áp dụng các biện pháp theo các tiêu chuẩn được nêu tại Điều 6.9 (Các biện pháp liên quan đến sức khỏe động vật và thực vật).

2. Mỗi Bên sẽ chỉ áp dụng các biện pháp được chứng minh khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan và ít hạn chế nhất có sẵn, và gây trở ngại tối thiểu cho thương mại.

3. Bên nhập khẩu sẽ đảm bảo các yêu cầu và thủ tục nhập khẩu được áp dụng một cách công bằng và không phân biệt đối xử.

4. Các thủ tục nhập khẩu phải nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động tiêu cực tới thương mại và đẩy nhanh quy trình thông quan trong khi vẫn đảm bảo các yêu cầu và thủ tục của Bên nhập khẩu.

5. Bên nhập khẩu phải đảm bảo tính minh bạch hoàn toàn đối với các quy trình và thủ tục nhập khẩu của mình.

6. Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu.

7. Mỗi Bên sẽ thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát, sử dụng các tên gọi khoa học và cung cấp các danh sách này cho Bên kia.

8. Các yêu cầu kiểm dịch động, thực vật nhập khẩu sẽ bị giới hạn ở các biện pháp đảm bảo tôn trọng mức độ bảo vệ phù hợp của Bên nhập khẩu, và chỉ đối với sâu bệnh được kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại. Không ảnh hưởng đến các quy định tại Điều 6 của IPPC, một Bên sẽ không áp dụng hoặc duy trì các biện pháp kiểm dịch đối với các sâu bệnh không bị kiểm soát.

9. Việc phân tích rủi ro sâu bệnh sẽ được thực hiện không chậm trễ sau khi có yêu cầu ban đầu của nước xuất khẩu. Trong trường hợp khó khăn, các Bên sẽ thống nhất trong Ủy ban SPS về lịch trình để tiến hành thủ tục đánh giá rủi ro.

10. Bên nhập khẩu sẽ có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu trên cơ sở rủi ro về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật liên quan đến nhập khẩu. Việc kiểm tra này sẽ được thực hiện không chậm trễ và giảm thiểu tác động gián đoạn về thương mại. Khi sản phẩm không tuân theo các yêu cầu của Bên nhập khẩu, bất cứ hành động nào của Bên nhập khẩu sẽ phải tuân theo tiêu chuẩn quốc tế và cân đối với rủi ro từ sản phẩm đó.

11. Bên nhập khẩu sẽ cung cấp thông tin về tần suất kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với hàng hóa. Tần suất này có thể được thay đổi dựa vào kết quả của việc xác minh, kiểm tra nhập khẩu hoặc do thống nhất giữa các Bên.

12. Bất kỳ loại phí nào áp dụng cho các thủ tục liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa theo Chương này sẽ công bằng với các khoản phí áp dụng cho các sản phẩm nội địa tương tự và sẽ không cao hơn chi phí dịch vụ thực tế.

ĐIỀU 6.7

Xác minh

1. Để đạt được hoặc duy trì sự tin tưởng vào việc thực thi hiệu

quả Chương này, Bên nhập khẩu có quyền tiến hành việc xác minh, bao gồm:

- a. tiến hành các chuyến làm việc xác minh tại nước xuất khẩu để xác minh tất cả hoặc một phần hệ thống kiểm soát của bên xuất khẩu, theo các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế có liên quan của Codex, OIE và IPPC; chi phí của các chuyến làm việc này sẽ do Bên tiến hành xác minh chịu; và
- b. yêu cầu thông tin từ bên xuất khẩu về hệ thống kiểm soát và kết quả của việc kiểm soát được thực hiện theo hệ thống đó.

2. Mỗi Bên sẽ cung cấp cho Bên kia kết quả và kết luận của việc xác minh được tiến hành tại lãnh thổ của Bên kia.

3. Nếu Bên nhập khẩu quyết định thực hiện chuyến làm việc xác minh tới Bên xuất khẩu, Bên đó phải thông báo cho Bên xuất khẩu ít nhất 60 ngày làm việc trước chuyến đi, ngoại trừ có thỏa thuận khác. Bất kỳ thay đổi nào về chuyến làm việc này cũng phải được các Bên thống nhất.

4. Bên nhập khẩu phải gửi báo cáo dự thảo xác minh cho Bên xuất khẩu trong vòng 45 ngày làm việc sau khi hoàn tất việc xác minh. Bên xuất khẩu sẽ có 30 ngày làm việc để góp ý cho báo cáo dự thảo. Góp ý của Bên xuất khẩu sẽ được đính kèm và trong trường hợp có thể, bao gồm trong báo cáo cuối cùng. Tuy nhiên, nếu trong quá trình xác minh Bên nhập khẩu phát hiện ra rủi ro nghiêm trọng về sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật, Bên đó phải thông báo cho Bên xuất khẩu sớm nhất có thể và trong bất cứ trường hợp nào, trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh.

ĐIỀU 6.8

Thủ tục lập danh sách các cơ sở

1. Khi nhận được yêu cầu của Bên nhập khẩu, Bên xuất khẩu sẽ

thông báo cho Bên nhập khẩu danh sách các cơ sở tuân thủ các yêu cầu của Bên nhập khẩu để phê duyệt và để đảm bảo thỏa mãn các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm được đưa ra theo Phụ lục 6 (Yêu cầu và quy trình phê duyệt các cơ sở về sản phẩm)

2. Khi nhận được yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu sẽ phê duyệt trong vòng 45 ngày danh sách các cơ sở theo như khoản 1 mà không cần thẩm tra trước từng cơ sở.

3. Nếu Bên nhập khẩu yêu cầu thông tin bổ sung, thời hạn nêu trong khoản 2 sẽ được gia tăng tối đa 30 ngày làm việc. Sau khi phê duyệt danh sách các cơ sở, Bên nhập khẩu sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, tuân thủ theo đúng quy trình luật pháp được áp dụng, để cho phép nhập khẩu sản phẩm đó.

4. Nếu Bên nhập khẩu từ chối yêu cầu phê duyệt, Bên đó phải thông báo ngay cho Bên xuất khẩu về các lý do của việc từ chối.

ĐIỀU 6.9

Các biện pháp liên quan đến sức khỏe động vật và thực vật

1. Các Bên thừa nhận khái niệm khu vực phi dịch bệnh, khu vực có mức dịch bệnh thấp và khoanh vùng theo Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của OIE. Các Bên cũng thừa nhận tình trạng về sức khỏe động vật do OIE xác định.

2. Các Bên thừa nhận khái niệm khu vực phi sâu bệnh, khu vực có mức sâu bệnh thấp, khu vực được bảo vệ và vùng sản xuất không có sâu bệnh theo Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của IPPC.

3. Các Bên sẽ xem xét các yếu tố như khu vực địa lý, hệ sinh thái, kiểm soát dịch tễ và hiệu quả của việc kiểm soát an toàn thực phẩm hoặc kiểm dịch động, thực vật.

4. Ủy ban SPS sẽ xác định chi tiết hơn thủ tục thừa nhận các khái niệm được nêu tại các khoản 1 và 2, có lưu ý Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của OIE và IPPC.

5. Khi Bên nhập khẩu đánh giá về việc tự xác định tình trạng sức khỏe động, thực vật do Bên xuất khẩu tiến hành, Bên nhập khẩu, về nguyên tắc, sẽ đánh giá toàn bộ hoặc một phần tình trạng sức khỏe của động, thực vật của Bên xuất khẩu dựa trên thông tin do Bên xuất khẩu cung cấp theo Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của OIE và IPPC. Bên nhập khẩu sẽ nỗ lực đưa ra quyết định ngay sau khi có yêu cầu đánh giá.

6. Nếu Bên nhập khẩu không công nhận việc tự xác định tình trạng sức khỏe động, thực vật của Bên xuất khẩu, Bên đó sẽ giải thích lý do và, theo yêu cầu của Bên xuất khẩu, tham gia tham vấn sớm nhất có thể để đạt được một giải pháp thay thế.

7. Bên xuất khẩu sẽ cung cấp bằng chứng liên quan nhằm chứng minh một cách khách quan cho Bên nhập khẩu rằng tình trạng sức khỏe động, thực vật của các khu vực đó có khả năng không thay đổi. Vì mục tiêu này, Bên xuất khẩu sẽ, khi có yêu cầu của Bên nhập khẩu, tạo điều kiện hợp lý để Bên nhập khẩu tiến hành thẩm tra, thử nghiệm và các thủ tục khác có liên quan.

ĐIỀU 6.10

Tương đương

1. Các Bên công nhận rằng việc áp dụng nguyên tắc tương đương như được nêu tại Điều 4 của Hiệp định SPS là một công cụ quan trọng để tạo thuận lợi thương mại và có lợi ích đối với cả các nước xuất khẩu và nhập khẩu.

2. Nguyên tắc tương đương có thể được chấp thuận cho một

biện pháp SPS cụ thể hoặc các biện pháp SPS liên quan đến một sản phẩm hoặc nhóm các sản phẩm nhất định, hoặc áp dụng cho toàn bộ hệ thống.

3. Bên nhập khẩu sẽ chấp nhận các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Bên xuất khẩu là tương đương nếu Bên xuất khẩu chứng minh một cách khách quan rằng các biện pháp của mình đạt được mức bảo vệ an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật phù hợp của Bên nhập khẩu. Nhằm thúc đẩy việc xác định sự tương đương, Bên nhập khẩu sẽ, theo yêu cầu, giải thích mục đích của bất cứ biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật nào cho Bên xuất khẩu.

4. Trong vòng ba tháng kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên xuất khẩu, các Bên sẽ tổ chức tham vấn nhằm xác định sự tương đương của các biện pháp và hệ thống an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

5. Bên nhập khẩu sẽ xác định sự tương đương ngay sau khi Bên xuất khẩu đã trình bày sự tương đương của biện pháp và hệ thống an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật được đề xuất.

6. Bên nhập khẩu sẽ đẩy nhanh việc xác định sự tương đương đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu.

7. Trong trường hợp có nhiều yêu cầu từ Bên xuất khẩu, các Bên sẽ nhất trí trong Ủy ban SPS về thời gian khởi động quy trình.

8. Theo Điều 9 của Hiệp định SPS, Bên nhập khẩu sẽ xem xét đầy đủ các yêu cầu của Bên xuất khẩu về hỗ trợ kỹ thuật nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện Điều này. Ngoài những hình thức khác, sự hỗ trợ này có thể là nhằm xác định và thực hiện các biện pháp có thể được công nhận là tương đương hoặc để tăng cường tiếp cận thị trường.

9. Việc xem xét của Bên nhập khẩu đối với yêu cầu của bên xuất khẩu về công nhận tương đương các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật liên quan đến một sản phẩm cụ thể sẽ không phải là lý do để làm đình trệ hoặc ngưng các hoạt động nhập khẩu đang diễn ra đối với sản phẩm đó. Khi Bên nhập khẩu đã xác định sự tương đương, các Bên sẽ ghi nhận chính thức và áp dụng ngay không chậm trễ đối với thương mại giữa hai Bên trong khu vực liên quan.

ĐIỀU 6.11

Ủy ban an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật

1. Ủy ban SPS được thành lập theo Điều khoản 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) sẽ bao gồm đại diện các cơ quan chức năng của các Bên. Tất cả các quyết định của Ủy ban SPS sẽ dựa trên cơ sở đồng thuận.

2. Ủy ban SPS sẽ họp mặt trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Sau đó, Ủy ban sẽ họp ít nhất mỗi năm một lần hoặc theo thời gian do các Bên nhất trí. Ủy ban sẽ thiết lập quy trình thủ tục tại cuộc họp đầu tiên. Ủy ban sẽ họp mặt trực tiếp, qua điện thoại, video hoặc các hình thức khác do các Bên cùng thống nhất.

3. Ủy ban SPS có thể đề xuất lên Ủy ban Thương mại thành lập các nhóm công tác để xác định và xử lý các vấn đề kỹ thuật và khoa học phát sinh từ Chương này và tìm kiếm cơ hội để tăng cường hợp tác về các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật mà hai Bên cùng quan tâm.

4. Ủy ban SPS có thể xử lý bất cứ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi hiệu quả Chương này, bao gồm tạo thuận lợi cho việc liên lạc và tăng cường hợp tác giữa các Bên. Cụ thể, Ủy ban sẽ có những chức năng và nhiệm vụ sau:

- a. thiết lập các thủ tục hoặc sắp xếp cần thiết để thực hiện Chương này;
- b. giám sát tiến độ thực hiện Chương này;
- c. tạo một diễn đàn để thảo luận các vấn đề phát sinh từ việc áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật nhất định nhằm đạt được các giải pháp hai Bên có thể chấp nhận được và nhanh chóng xử lý bất kỳ vấn đề nào có thể tạo những trở ngại không cần thiết cho thương mại giữa các Bên;
- d. là một diễn đàn trao đổi thông tin, kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật;
- e. xác định, khởi động và rà soát các dự án và hoạt động hỗ trợ kỹ thuật giữa các Bên; và
- f. bất cứ chức năng nào khác do các Bên cùng thống nhất.

5. Theo quyết định của Ủy ban SPS, các Bên có thể thông qua các khuyến nghị và quyết định liên quan đến thẩm quyền nhập khẩu, trao đổi thông tin, tính minh bạch, công nhận khu vực hóa, tính tương đương và các biện pháp thay thế, và bất cứ vấn đề nào khác được nêu tại Điều này

ĐIỀU 6.12

Minh bạch và trao đổi thông tin

1. Các Bên sẽ:

- (a) đảm bảo tính minh bạch đối với các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật áp dụng cho thương mại giữa hai Bên;

- (b) tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của mỗi Bên và việc áp dụng các biện pháp này;
- (c) trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến xây dựng và áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, bao gồm sự tiến triển về bằng chứng khoa học mới sẵn có, có ảnh hưởng, hoặc có thể ảnh hưởng, tới thương mại giữa các Bên nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với thương mại;
- (d) theo yêu cầu của một Bên, trao đổi về yêu cầu nhập khẩu áp dụng cho việc nhập khẩu một sản phẩm cụ thể trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu; và
- (e) theo yêu cầu của một Bên, cập nhật về tiến triển trong việc xử lý hồ sơ để cấp phép cho một sản phẩm cụ thể trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

2. Khi một Bên cung cấp thông tin thông qua thông báo tới WTO theo thủ tục và quy trình liên quan hoặc bằng việc công bố trên các trang điện tử chính thức và miễn phí tiếp cận của các Bên, việc trao đổi thông tin theo các tiểu đoạn 1(c) đến 1(e) sẽ không bắt buộc.

3. Tất cả các thông báo theo Chương này sẽ được gửi tới đầu mối liên hệ được nêu tại Điều 6.5 (Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ).

ĐIỀU 6.13

Tham vấn

1. Khi một Bên xem xét thấy việc một biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật tác động đến thương mại song phương cần phải thảo luận thêm, Bên đó có thể, thông qua đầu mối liên hệ theo Điều 6.5 (Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ), yêu cầu giải

thích đầy đủ và nếu cần thiết, yêu cầu tham vấn về biện pháp đó. Bên kia phải nhanh chóng trả lời yêu cầu.

2. Các Bên sẽ nỗ lực hết sức để đạt được một giải pháp có thể chấp nhận được thông qua tham vấn trong khoảng thời gian mà hai Bên thống nhất. Nếu việc tham vấn không giải quyết được vấn đề thì sẽ được xem xét bởi Ủy ban SPS.

ĐIỀU 6.14

Các biện pháp khẩn cấp

1. Mỗi Bên sẽ thông báo bằng văn bản tới Bên kia trong vòng hai ngày làm việc khi phát hiện bất cứ rủi ro nghiêm trọng hoặc quan trọng nào liên quan đến sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật, bao gồm bất kỳ trường hợp khẩn cấp nào về thực phẩm, ảnh hưởng tới hàng hóa đang giao dịch giữa hai Bên.

2. Khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật, ảnh hưởng tới hàng hóa đang có giao dịch giữa hai Bên, Bên đó có thể yêu cầu tổ chức tham vấn theo Điều 6.13 (Tham vấn). Buổi tham vấn sẽ diễn ra sớm nhất có thể. Mỗi Bên sẽ nỗ lực cung cấp tất cả các thông tin cần thiết trong khoảng thời gian hợp lý để tránh đình trệ về thương mại.

3. Bên nhập khẩu có thể thực hiện các biện pháp cần thiết, mà không thông báo trước, để bảo vệ sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật. Đối với các lô hàng đang trong quá trình vận chuyển giữa các Bên, Bên nhập khẩu sẽ xem xét giải pháp thích hợp và công bằng nhất để tránh đình trệ không cần thiết về thương mại.

4. Bên đưa ra các biện pháp phải thông báo cho Bên kia sớm nhất có thể và trong bất cứ trường hợp nào, không chậm hơn hai mươi tư

(24) giờ sau khi thông qua biện pháp. Mỗi Bên có thể yêu cầu thông tin bất kỳ liên quan đến tình trạng an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật và bất cứ biện pháp nào được thông qua. Bên kia sẽ phản hồi ngay khi đã có thông tin được yêu cầu.

5. Theo yêu cầu của một trong hai Bên và theo các quy định tại Điều 6.13 (Tham vấn), các Bên sẽ tham vấn về tình hình trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo theo khoản 1. Việc tham vấn này sẽ được thực hiện để tránh đình trệ không cần thiết về thương mại. Các Bên có thể xem xét các phương án để tạo thuận lợi cho việc thực hiện hoặc thay thế các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

ĐIỀU 6.15

Hỗ trợ kỹ thuật và đối xử đặc biệt và khác biệt

1. Liên minh sẽ hỗ trợ kỹ thuật cho các nhu cầu cụ thể của Việt Nam để tuân thủ các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Liên minh, bao gồm an toàn thực phẩm, sức khỏe động, thực vật, và việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế.

2. Phù hợp với Điều 10 của Hiệp định SPS, đối với các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật mới, Liên minh sẽ cân nhắc các nhu cầu đặc biệt của Việt Nam nhằm duy trì cơ hội xuất khẩu của Việt Nam trong khi vẫn đảm bảo mức bảo vệ của Liên minh Châu Âu. Ủy ban SPS sẽ được tham vấn theo yêu cầu của một trong hai Bên để xem xét và quyết định về:

- a) khung thời gian tuân thủ dài hơn;
- b) các điều kiện nhập khẩu thay thế trong trường hợp tương đương; và
- c) các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật.

PHẦN 6

DANH SÁCH THÔNG BÁO VỀ DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU NĂM 2022

1. DANH SÁCH DỰ THẢO LẤY Ý KIẾN GÓP Ý

STT	Mã WTO	Quốc gia	Ngày thông báo	Tiêu đề
1	G/SPS/N/EU/535	Liên minh châu Âu	05/01/2022	Dự thảo Quy định thực thi của Ủy ban (EU) sửa đổi Phụ lục VI Quy định (EC) số 152/2009 liên quan đến các phương pháp phân tích nhằm phát hiện thành phần có chứa động vật không xương sống trên cạn để kiểm soát thức ăn chăn nuôi.
2	G/SPS/N/EU/536	Liên minh châu Âu	06/01/2022	Dự thảo quy định của Ủy ban (EU) sửa đổi Phụ lục VIII và IX thành Quy định (EC) số 999/2001 của Nghị viện và Hội đồng liên quan đến bệnh gây còm mãn tính ở họ hươu nai.
3	G/SPS/N/EU/537	Liên minh châu Âu	10/01/2022	Quy định thực thi số 2022/7 của Ủy ban châu Âu (EU) ngày 5 tháng 1 năm 2022 sửa đổi Phụ lục V của Quy định thực thi số 2020/2235 liên quan đến các yêu cầu về sức khỏe động vật áp dụng cho việc nhập khẩu các sản phẩm sữa có trong các sản phẩm phối chế bảo quản lâu vào EU.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

4	G/SPS/N/EU/538	Liên minh châu Âu	14/01/2022	Quy định thực thi số 2021/2246 của Ủy ban châu Âu (EU) ngày 15 tháng 12 năm 2021 sửa đổi Quy định thực thi số 2019/1793 về việc tăng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp điều chỉnh việc nhập khẩu một số hàng hóa từ một số nước thứ ba (bao gồm Việt Nam) vào EU theo Quy định (EU) số 2017/625 và (EC) số 178/2002 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng.
5	G/SPS/N/EU/541	Liên minh châu Âu	20/01/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 2022/37 ngày 12 tháng 1 năm 2022 sửa đổi Quy định thực thi (EU) số 2021/403 về mẫu giấy chứng nhận sức khỏe động vật và bản mẫu/ bản chính thức giấy chứng nhận sức khỏe thú y nhập khẩu vào Liên minh và việc di chuyển giữa các quốc gia thành viên đối với các lô hàng của một số loài, chủng loại gia cầm, chim nuôi, các sản phẩm từ mầm của chúng.
6	G/SPS/N/EU/540	Liên minh châu Âu	20/01/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 2022/36 ngày 11 tháng 1 năm 2022 sửa đổi Phụ lục III thành Quy định thực thi (EU) số 2020/2235 liên quan đến mẫu giấy chứng nhận khi nhập khẩu các lô hàng thủy sản sống và sản phẩm có nguồn gốc động vật vào Liên minh.
7	G/SPS/N/EU/542	Liên minh châu Âu	28/01/2022	Dự thảo Quy định thực thi của Ủy ban gia hạn việc phê duyệt hoạt chất bifenazate theo Quy định (EC) số 1107/2009 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến việc đưa các sản phẩm BTVT ra thị trường

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				và sửa đổi Phụ lục Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 540/2011.
8	G/SPS/N/EU/544	Liên minh châu Âu	07/02/2022	Dự thảo Quy chế thực hiện của Ủy ban (EU) về thống nhất thực hiện các kế hoạch kiểm soát chính thức liên quan đến chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.
9	G/SPS/N/EU/545	Liên minh châu Âu	10/02/2022	Dự thảo Quy của Ủy ban sửa đổi quy định thực thi (EU) 2019/2072 nhập khẩu vào Liên minh một số loại trái cây <i>Capsicum</i> (L.), <i>Citrus</i> L., <i>Citrus sinensis</i> Pers., <i>Prunus persica</i> (L.) Batsch và <i>Punica granatum</i> L..
10	G/SPS/N/EU/229/ Add.1/Corr.1	Liên minh châu Âu	18/02/2022	Danh sách các loại thực phẩm mới của Liên minh.
11	G/SPS/N/EU/546	Liên minh châu Âu	08/3/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến giới hạn mức dư lượng tối đa của axit hydrocyanic trong một số loại thực phẩm (Văn bản có liên quan đến EEA).
12	G/SPS/N/EU/548	Liên minh châu Âu	09/3/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến giới hạn mức dư lượng tối đa của delta-9-tetrahydrocannabinol (Δ^9 -THC) trong hạt cây gai dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ hạt cây gai dầu.
13	G/SPS/N/EU/547	Liên minh châu Âu	09/3/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến giới hạn mức dư lượng tối đa của ochratoxin A trong một số loại thực phẩm.
14	G/SPS/N/EU/550	Liên minh châu Âu	14/3/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/347 ngày 1/3/2022 cho phép sử

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				dụng tinh dầu petitgrain bigarade làm phụ gia thức ăn cho một số loài động vật.
15	G/SPS/N/EU/549	Liên minh châu Âu	14/3/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/320 ngày 25 tháng 2 năm 2022 cho phép sử dụng tinh dầu vỏ quýt làm phụ gia thức ăn cho gia cầm, lợn, động vật nhai lại, ngựa, thỏ và kỳ giông.
16	G/SPS/N/EU/556	Liên minh châu Âu	14/4/2022	Quy định Thực thi (EU) số 2022/593 ngày 01 tháng 3 năm 2022 liên quan đến việc cấp phép tinh dầu quả mâm tang (Litsea berry) làm phụ gia thức ăn cho một số loài động vật.
17	G/SPS/N/EU/555	Liên minh châu Âu	14/4/2022	Quy định Thực thi (EU) số 2022/537 ngày 4 tháng 4 năm 2022 liên quan đến việc cho phép điều chế chiết xuất chanh làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
18	G/SPS/N/EU/554	Liên minh châu Âu	14/4/2022	Dự thảo Quy định thực thi sửa đổi Quy định thực thi (EU) số 2021/632 liên quan đến danh sách các sản phẩm có nguồn gốc động vật, sản phẩm phụ động vật và các sản phẩm tổng hợp chịu sự kiểm soát chính thức tại chốt kiểm soát biên giới.
19	G/SPS/N/EU/553	Liên minh châu Âu	14/4/2022	Quy định thực thi (EU) số 2022/497 ngày 28 tháng 3 năm 2022 thay đổi và sửa chữa các Phụ lục I và II để thực hiện Quy định (EU) số 2021/403 liên quan đến một số mẫu chứng nhận sức khỏe động vật, chứng nhận sức khỏe động vật/chính thức và một số tuyên bố về việc lưu thông giữa các quốc gia thành viên và việc nhập khẩu vào Liên minh một số loài cũng như các loại

				động vật trên cạn và các sản phẩm phối thai của chúng.
20	G/SPS/N/EU/552	Liên minh châu Âu	05/4/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/415 ngày 11 tháng 3 năm 2022 cho phép sử dụng axit malic, axit xitric được sản xuất từ <i>Aspergillus niger</i> DSM 25794 hoặc CGMCC 4513/CGMCC 5751 hoặc CICC 40347/CGMCC 5343, axit sorbic và kali sorbate, axit axetic, natri diacetat và canxi axetat, axit propionic, natri propionat, canxi propionat và amoni propionat, axit fomic, natri fomat, canxi fomat và amoni fomat, và axit lactic sản xuất từ <i>Bacillus coagulans</i> (LMG S-26145 hoặc DSM 23965), hoặc <i>Bacillus smithii</i> (LMG S-27890) hoặc <i>Bacillus subtilis</i> (LMG S- 27889) và canxi lactate làm phụ gia thức ăn động vật
21	G/SPS/N/EU/566	Liên minh châu Âu	13/5/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến mức arsen tối đa trong một số loại thực phẩm.
22	G/SPS/N/EU/565	Liên minh châu Âu	11/5/2022	Dự thảo sửa đổi Quy định thực thi (EU) số 540/2011 liên quan đến các điều kiện phê duyệt hoạt chất penflufen và bãi bỏ Quy định thực thi (EU) số 2018/185.
23	G/SPS/N/EU/564	Liên minh châu Âu	04/05/2022	Quy định thực thi số (EU) 2022/672 ngày 22 tháng 4 năm 2022 sửa đổi Quy định thực thi số (EU) 2017/2470 liên quan đến các thông số kỹ thuật của <i>Trans-resveratrol</i> trong thực phẩm mới (từ nguồn vi sinh vật).

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

24	G/SPS/N/EU/563	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/654 cho phép sử dụng butylated hydroxyanisole làm phụ gia thức ăn cho mèo.
25	G/SPS/N/EU/562	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/653 cho phép sử dụng chiết xuất từ lá <i>Melissa officinalis</i> L. Làm phụ gia thức ăn cho động vật
26	G/SPS/N/EU/561	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/652 cho phép sử dụng chiết xuất cam chua làm phụ gia thức ăn cho động vật.
27	G/SPS/N/EU/560	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/633 cho phép điều chế <i>Lactiplantibacillus plantarum</i> DSM 26571 làm phụ gia ủ chua cho các loài động vật.
28	G/SPS/N/EU/559	Liên minh châu Âu	25/4/2022	Quyết định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/575 ngày 6 tháng 4 năm 2022: Các biện pháp khẩn cấp ngăn chặn bệnh lở mồm long móng vào Liên minh từ các chuyển hàng cỏ khô, rơm rạ từ nước thứ ba; bãi bỏ Quy định thực hiện (EU) 2020/2208.
29	G/SPS/N/EU/558	Liên minh châu Âu	25/4/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) No231/2012 đưa ra các thông số kỹ thuật cho các chất phụ gia thực phẩm được liệt kê trong Phụ lục II và III, Quy định (EC) No1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng liên quan đến sự hiện diện của ethylene oxide trong phụ gia thực phẩm.
30	G/SPS/N/EU/557	Liên minh châu Âu	21/4/2022	ỦY BAN THỰC THI QUY ĐỊNH (EU) SỐ .../... chỉ định chất/nhóm chất kháng khuẩn điều trị một số bệnh nhiễm trùng ở

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				người, theo Quy định (EU) số 2019/6 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu.
31	G/SPS/N/EU/572	Liên minh châu Âu	20/06/2022	Dự thảo Quy định thực thi của Ủy ban (EU) về các thỏa thuận thống nhất thực hiện các kiểm soát liên quan đến việc sử dụng hoạt chất được lý được phép sử dụng làm thuốc thú y, phụ gia TACN và các chất có hoạt tính được lý bị cấm/không được phép sử dụng, dư lượng các chất, hàm lượng cụ thể các kế hoạch kiểm soát quốc gia và các kế hoạch chuẩn bị.
32	G/SPS/N/EU/571	Liên minh châu Âu	20/06/2022	<u>Dự thảo Quy chế ủy quyền của Ủy ban (EU), bổ sung Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về các yêu cầu các biện pháp kiểm soát cụ thể khi sử dụng hoạt chất được lý (được cho phép sử dụng) sử dụng làm thuốc thú y, phụ gia TACN; các hoạt chất được lý (bị cấm/ không được phép) và dư lượng của các hoạt chất này.</u>
33	G/SPS/N/EU/569	Liên minh châu Âu	03/6/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/854 ngày 31 tháng 5 năm 2022 sửa đổi Phụ lục III của Quy định thực thi (EU) 2020/2235 liên quan đến giấy chứng nhận chính thức/thứ y cho việc nhập vào Liên minh các lô hàng có nguồn gốc động vật (OJ L 150, ngày 1 tháng 6 năm 2022, trang 69).
34	G/SPS/N/EU/568	Liên minh châu Âu	23/5/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban sửa đổi Phụ lục II Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến việc sử dụng axit ascorbic (E 300), natri ascorbate (E 301) và canxi ascorbate

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				(E 302) trong cá ngừ (Có liên quan đến EEA).
35	G/SPS/N/EU/566	Liên minh châu Âu	13/5/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến mức arsen tối đa trong một số loại thực phẩm.
36	G/SPS/N/EU/565	Liên minh châu Âu	11/5/2022	Dự thảo sửa đổi Quy định thực thi (EU) số 540/2011 liên quan đến các điều kiện phê duyệt hoạt chất penflufen và bãi bỏ Quy định thực thi (EU) số 2018/185.
37	G/SPS/N/EU/564	Liên minh châu Âu	04/05/2022	Quy định thực thi số (EU) 2022/672 ngày 22 tháng 4 năm 2022 sửa đổi Quy định thực thi số (EU) 2017/2470 liên quan đến các thông số kỹ thuật của <i>Trans-resveratrol</i> trong thực phẩm mới (từ nguồn vi sinh vật).
38	G/SPS/N/EU/563	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/654 cho phép sử dụng butylated hydroxyanisole làm phụ gia thức ăn cho mèo.
39	G/SPS/N/EU/562	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/653 cho phép sử dụng chiết xuất từ lá <i>Melissa officinalis</i> L. Làm phụ gia thức ăn cho động vật.
40	G/SPS/N/EU/561	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/652 cho phép sử dụng chiết xuất cam chua làm phụ gia thức ăn cho động vật.
41	G/SPS/N/EU/560	Liên minh châu Âu	26/4/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/633 cho phép điều chế <i>Lactiplantibacillus plantarum</i> DSM 26571 làm phụ gia ủ chua cho các loài động vật.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

42	G/SPS/N/EU/559	Liên minh châu Âu	25/4/2022	Quyết định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/575 ngày 6 tháng 4 năm 2022: Các biện pháp khẩn cấp ngăn chặn bệnh lở mồm long móng vào Liên minh từ các chuyến hàng cỏ khô, rơm rạ từ nước thứ ba; bãi bỏ Quy định thực hiện (EU) 2020/2208.
43	G/SPS/N/EU/558	Liên minh châu Âu	25/4/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) No231/2012 đưa ra các thông số kỹ thuật cho các chất phụ gia thực phẩm được liệt kê trong Phụ lục II và III, Quy định (EC) No1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng liên quan đến sự hiện diện của ethylene oxide trong phụ gia thực phẩm.
44	G/SPS/N/EU/557	Liên minh châu Âu	21/4/2022	ỦY BAN THỰC THI QUY ĐỊNH (EU) SỐ .../... chỉ định chất/nhóm chất kháng khuẩn điều trị một số bệnh nhiễm trùng ở người, theo Quy định (EU) số 2019/6 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu.
45	G/SPS/N/EU/580	Liên minh châu Âu	19/07/2022	Thông báo của Ủy ban EU đối với những rủi ro và việc không tuân thủ quy định trong đánh giá định kỳ Quy định thực thi Ủy ban (EU) số 2019/1793.
46	G/SPS/N/EU/579	Liên minh châu Âu	15/7/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1219 ngày 14 tháng 7 năm 2022 sửa đổi Phụ lục III thành Quy định thực thi (EU) 2020/2235 liên quan đến mẫu chứng nhận cho việc nhập cảnh và quá cảnh qua Liên minh châu Âu các lô hàng của một số sản phẩm hỗn hợp.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

47	G/SPS/N/EU/578	Liên minh châu Âu	12/7/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban sửa đổi Phụ lục II của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với abamectin trong hoặc trên một số sản phẩm.
48	G/SPS/N/EU/577	Liên minh châu Âu	07/7/2022	Quy định ủy quyền của Ủy ban bổ sung Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện và hội đồng châu Âu về yêu cầu đối với các lô hàng động vật làm thức ăn và một số hàng hóa dùng cho người gia nhập Liên minh và Phụ lục.
49	G/SPS/N/EU/576	Liên minh châu Âu	04/7/2022	Dự thảo Quy định ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 về mức tối đa của perfluoroalkyl trong một số loại thực phẩm.
50	G/SPS/N/EU/575	Liên minh châu Âu	04/7/2022	Dự thảo Quy định ủy ban sửa đổi Phụ lục II, III và V Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến dư lượng tối đa của benalaxyl, bromoxynil, chlorsulfuron, epoxiconazole và fenamiphos trong một số sản phẩm.
51	G/SPS/N/EU/574	Liên minh châu Âu	30/6/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/966 ngày 21 tháng 6 năm 2022 sửa đổi Quy định thực thi (EU) 2017/2470 về điều kiện sử dụng, yêu cầu ghi nhãn cụ thể và thông số kỹ thuật của dầu thực phẩm dạng mới Calanus finmarchicus.
52	G/SPS/N/EU/573	Liên minh châu Âu	22/6/2022	Dự thảo sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với 1-metyl-3-(trifluoromethyl) - 1H-pyrazole-4-

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				carboxamide, cycloxydim , cyflumetofen, cyfluthrin, metobromuron và penthiopyrad trong hoặc trên một số sản phẩm.
53	G/SPS/N/EU/590	Liên minh châu Âu	18/08/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1375 ngày 5 tháng 8 năm 2022 liên quan đến việc từ chối cấp phép ethoxyquin làm phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm chức năng của chất chống oxy hóa và bãi bỏ Quy định thực hiện (EU) 2017/962.
54	G/SPS/N/EU/589	Liên minh châu Âu	11/08/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1382 ngày 8 tháng 8 năm 2022 liên quan đến việc cho phép điều chế <i>Propionibacterium freudenreichii</i> DSM 33189 và <i>Lentilactobacillus buchneri</i> DSM 12856 làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
55	G/SPS/N/EU/588	Liên minh châu Âu	11/08/2022	Quy định Thực hiện của Ủy ban (EU) 2022/1383 ngày 8 tháng 8 năm 2022 liên quan đến việc cấp phép chiết xuất oliban từ <i>Boswellia serrata</i> Roxb.ex Colebr. như một chất phụ gia thức ăn cho ngựa và chó.
56	G/SPS/N/EU/587	Liên minh Châu Âu	10/08/2022	Quy định của Ủy ban (EU) 2022/1266 ngày 20 tháng 7 năm 2022 liên quan đến việc cho phép bột ngọt được sản xuất bằng cách lên men với <i>Corynebacterium glutamicum</i> KCCM 80187 như một chất phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
57	G/SPS/N/EU/586	Liên minh Châu Âu	10/08/2022	Quy định của Ủy ban (EU) 2022/1247 liên quan đến việc cho phép Allura Red AC làm chất phụ gia thức ăn cho động vật có vú nhỏ không tự sản xuất thức ăn và các loài chim cảnh.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

58	G/SPS/N/EU/585	Liên minh Châu Âu	10/08/2022	Quy định của Ủy ban (EU) 2022/1250 ngày 19 tháng 7 năm 2022 liên quan đến việc cho phép các chất etyl acrylat, pentyl isovalerat, butyl 2-metyl butyrat, 2-metylundecanal, (2E)-axit metylcrotonic, etyl (E, Z) -deca2,4-dienoat, butan-2-one, xyclohexyl axetat, 3,4-dimetylcyclopentan-1,2-dion, 5-etyl-3-hydroxy-4-metylfuran-2 (5H)-on, phenetyl butyrat, hexyl phenylacetat, 4-metylacetophenone, 4-metoxylacetophenone, 3-metylphenol, 3,4-dimetylphenol, 1-metoxyl-4-metylbenzen, trimethyloxazole và 4,5-dihydrothiophen-3 (2H) -one làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
59	G/SPS/N/EU/584	Liên minh Châu Âu	10/08/2022	Quy định của Ủy ban (EU) 2022/1248 liên quan đến việc cấp phép cho tinh dầu từ <i>Origanum vulgare</i> ssp. <i>hirtum</i> (link) lets. như một chất phụ gia thức ăn cho một số loài động vật nhất định.
60	G/SPS/N/EU/583	Liên minh Châu Âu	09/08/2022	Quy định của Ủy ban (EU) 2022/702 liên quan đến việc cho phép great mullein tincture như một chất phụ gia thức ăn cho một số loài động vật nhất định.
61	G/SPS/N/EU/582	Liên minh châu Âu	21/07/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban sửa đổi Phụ lục II, III và V Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng canxi phosphide, cyromazine, topramezone và triflumizole tron sản phẩm nhất định.
62	G/SPS/N/EU/581	Liên minh châu Âu	21/07/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban sửa đổi Phụ lục II, III, IV và V Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				Âu liên quan đến mức dư lượng benzalkonium chloride (BAC), chlorpropham, didecyldimethylammonium chloride (DDAC), flutriafol, metazachlor, nicotine, profenofos, quizalofop-P, natri nhôm silicat, thiabendazole và triadimenol trong một số sản phẩm nhất định.
63	G/SPS/N/EU/602	Liên minh châu Âu	15/09/2022	Quy định thực thi của ủy ban (EU) 2022/1472 ngày 5 tháng 9 năm 2022 liên quan đến việc cho phép mangan lysinate sulphat làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
64	G/SPS/N/EU/601	Liên minh châu Âu	15/09/2022	Quy định thực thi của ủy ban (EU) 2022/1469 ngày 5 tháng 9 năm 2022 liên quan đến việc cho phép <i>L-lysine sulphat</i> được sản xuất bởi <i>Escherichia coli</i> CGMCC 7.398 làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật
65	G/SPS/N/EU/600	Liên minh châu Âu	15/09/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1490 ngày 01 tháng 3 năm 2022 liên quan đến việc cấp phép cho tinh dầu chanh chiết xuất, phần còn lại của tinh dầu chanh chưng cất, tinh dầu chanh chưng cất (phần dễ bay hơi) và tinh dầu chanh chưng cất làm phụ gia thức ăn cho một số loài động vật nhất định.
66	G/SPS/N/EU/599	Liên minh châu Âu	13/09/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1493 ngày 8 tháng 9 năm 2022 liên quan đến việc cho phép L-methionine được sản xuất bởi <i>Corynebacterium glutamicum</i> KCCM 80245 và <i>Escherichia</i>

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				<i>coli</i> KCCM 80246 làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
67	G/SPS/N/EU/598	Liên minh châu Âu	13/09/2022	Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1492 ngày 8 tháng 9 năm 2022 liên quan đến việc cho phép L-valine do <i>Escherichia coli</i> CCTCC M2020321 sản xuất làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
68	G/SPS/N/EU/597	Liên minh châu Âu	06/09/2022	Dự thảo sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với isoxaben, novaluron và tetraconazole trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định.
69	G/SPS/N/EU/596	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1421 ngày 22 tháng 8 năm 2022 liên quan đến việc cấp phép cho tinh dầu cam ép, tinh dầu cam chưng cất và dầu cam chiết xuất từ <i>Citrus sinensis</i> (L.) Osbeck làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
70	G/SPS/N/EU/595	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1420 ngày 22 tháng 8 năm 2022 liên quan đến việc cho phép axit <i>L-glutamic</i> và bột ngọt do <i>Corynebacterium glutamicum</i> NITE BP-01681 sản xuất làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
71	G/SPS/N/EU/594	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Quy định thực thi của Ủy ban (EU) 2022/1419 ngày 22 tháng 8 năm 2022 liên quan đến việc cấp quyền cho tinh dầu lá buchu từ <i>Agathosma betulina</i> (P.J. Bergius) Pillans làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

72	G/SPS/N/EU/593	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Quy định thực thi của ủy ban (EU) 2022/1412 ngày 19 tháng 8 năm 2022 liên quan đến việc cấp phép cho tinh dầu ngọc lan tây từ <i>Cananga odorata (Lam) Hook f. & Thomson</i> làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.
73	G/SPS/N/EU/592	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Dự thảo quy định của ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến mức tối đa của dioxin và PCBs tương tự dioxin trong một số loại thực phẩm.
74	G/SPS/N/EU/603	Liên minh Châu Âu	30/09/2022	Dự thảo quy chế thực thi của Ủy ban thay đổi việc phê duyệt hoạt chất captan theo quy định (EC) số 1107/2009 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng liên quan đến việc đưa các sản phẩm bảo vệ thực vật ra thị trường và sửa đổi phụ lục của quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 540/2011.
75	G/SPS/N/EU/606	Liên minh châu Âu	14/12/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban sửa đổi Phụ lục III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với phosmet trong hoặc trên một số sản phẩm.
76	G/SPS/N/EU/605	Liên minh châu Âu	08/12/2022	Dự thảo Quy định của Ủy ban bổ sung Quy định (EU) 2019/6 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến việc áp dụng lệnh cấm sử dụng một số sản phẩm thuốc chống vi trùng ở động vật hoặc sản phẩm có nguồn gốc từ động vật được xuất khẩu từ các nước thứ ba vào Liên minh.

2. DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH VỀ SPS CÓ HIỆU LỰC

STT	Mã WTO	Quốc gia	Ngày thông báo	Tiêu đề
1	G/SPS/N/EU/499/ Add.1	Liên minh châu Âu	14/01/2022	Liệt kê các loài gây hại, các điều cấm và các yêu cầu đối với việc nhập khẩu và di chuyển trong EU đối với thực vật, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác.
2	G/SPS/N/EU/512/ Add.1	Liên minh châu Âu	20/01/2022	Phụ gia thực phẩm titanium dioxide (E 171).
3	G/SPS/N/EU/441/ Add.1	Liên minh châu Âu	10/02/2022	Mức dư lượng tối đa cho dazomet, hexythiazox, metam và methylisothiocyanate trong các sản phẩm nhất định.
4	G/SPS/N/EU/526/ Add.1	Liên minh châu Âu	26/04/2022	Dự thảo Quy định Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 về mức thủy ngân tối đa trong cá và muối.
5	G/SPS/N/EU/535/ Add.1	Liên minh châu Âu	16/6/2022	Dự thảo Quy định thực thi của Ủy ban (EU) sửa đổi Phụ lục VI của Quy định (EC) số 152/2009 liên quan đến các phương pháp phân tích để phát hiện các thành phần của động vật không xương sống trên cạn nhằm kiểm soát chính thức đối với thức ăn chăn nuôi.
6	G/SPS/N/EU/526/ Add.1	Liên minh châu Âu	26/04/2022	Dự thảo Quy định Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 về mức thủy ngân tối đa trong cá và muối.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

7	G/SPS/N/EU/509/ Add.1	Liên minh châu Âu	18/07/2022	Mã danh pháp, mã hệ thống hài hòa và điều kiện nhập khẩu của một số sản phẩm hỗn hợp, một số hàng hóa và chim cảnh được miễn kiểm soát tại các chốt kiểm soát biên giới, yêu cầu đối với sản phẩm hỗn hợp miễn kiểm soát tại các chốt kiểm soát biên giới.
8	G/SPS/N/EU/513/ Add.1	Liên minh châu Âu	13/7/2022	Danh sách các loài ngoại lai xâm hại mà Liên minh châu Âu quan tâm.
9	G/SPS/N/EU/544/ Add.1	Liên minh châu Âu	29/6/2022	Các thỏa thuận thống nhất để thực hiện các kiểm soát chính thức liên quan đến chất gây ô nhiễm trong thực phẩm, về nội dung bổ sung cụ thể của các kế hoạch kiểm soát quốc gia dài hạn và các bố trí bổ sung cụ thể để chuẩn bị các kế hoạch.
10	G/SPS/N/EU/543/ Add.1	Liên minh châu Âu	29/6/2022	Quy tắc thực hiện các kiểm soát chính thức liên quan đến chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.
11	G/SPS/N/EU/545/ Add.1	Liên minh châu Âu	22/6/2022	Yêu cầu đối với việc đưa vào Liên minh châu Âu một số loại trái cây Capsicum (L.), Citrus L., Citrus sinensis Pers., Prunus persica (L.) Batsch và Punica granatum L.
12	G/SPS/N/EU/534 /Add.1	Liên minh châu Âu	14/09/2022	Mức dư lượng tối đa đối với 1,4-dimethylnaphthalene, 8-hydroxyquinoline, pinoxaden và valifenalate trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

13	G/SPS/N/EU/533 /Add.1	Liên minh châu Âu	14/09/2022	Mức dư lượng tối đa đối với 2,4-D, azoxystrobin, cyhalofop-butyl, cymoxanil, fenhexamid, flazasulfuron, florasulam, fluroxypyr, iprovalicarb và silthiofam trong hoặc trên các sản phẩm nhất định.
14	G/SPS/N/EU/532 /Add.1	Liên minh châu Âu	14/09/2022	Mức dư lượng tối đa đối với methoxyfenozide, propoxur, spinosad và thiram trong hoặc trên các sản phẩm nhất định.
15	G/SPS/N/EU/491 /Add.1	Liên minh châu Âu	14/09/2022	Monacolins từ men gạo đỏ.
16	G/SPS/N/EU/557 /Add.1	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Chỉ định các chất chống vi trùng hoặc các nhóm chất chống vi trùng được dùng để điều trị một số bệnh nhiễm trùng ở người.
17	G/SPS/N/EU/554 /Add.1	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Danh mục sản phẩm có nguồn gốc động vật, phụ phẩm động vật, sản phẩm tổng hợp thuộc diện kiểm soát chính thức tại các chốt kiểm soát biên giới.
18	G/SPS/N/EU/548 /Add.1	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Mức tối đa của delta-9-tetrahydrocannabinol (Δ 9-THC) trong hạt cây gai dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ hạt cây gai dầu.
19	G/SPS/N/EU/547 /Add.1	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Mức tối đa của ochratoxin A trong một số loại thực phẩm
20	G/SPS/N/EU/546 /Add.1	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Mức tối đa của axit hydrocyanic trong một số loại thực phẩm.

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

21	G/SPS/N/EU/525 /Add.1	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Mức dư lượng tối đa đối với ion florua, oxyfluorfen, pyroxsulam, quinmerac và sulfuryl florua trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định.
22	G/SPS/N/EU/464 /Add.1	Liên minh châu Âu	24/08/2022	Các biện pháp kiểm soát chính thức đối với động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật xuất khẩu từ các nước thứ ba sang liên minh để đảm bảo tuân thủ việc cấm sử dụng một số chất kháng khuẩn và cung cấp trực tiếp thịt từ gia cầm và thịt bò.
23	G/SPS/N/EU/568 /Add.1	Liên minh châu Âu	13/10/2022	Việc sử dụng axit ascorbic (E 300), natri ascorbate (E 301) và canxi ascorbate (E 302) trong cá ngừ.
24	G/SPS/N/EU/572 /Add.1	Liên minh châu Âu	05/10/2022	Đồng bộ hóa thỏa thuận thực tế để thực hiện các biện pháp kiểm soát chính thức liên quan đến việc sử dụng các hoạt chất dược lý được phép dùng làm thuốc thú y hoặc làm phụ gia thức ăn chăn nuôi và các chất có hoạt tính dược lý bị cấm hoặc trái phép và tồn tại dư lượng, theo nội dung cụ thể của các kế hoạch kiểm soát quốc gia trong nhiều năm và các kế hoạch chuẩn bị.
25	G/SPS/N/EU/571 /Add.1	Liên minh châu Âu	05/10/2022	Các yêu cầu cụ thể thực hiện các biện pháp kiểm soát chính thức đối với việc sử dụng các hoạt chất dược lý được phép

CẨM NANG HƯỚNG DẪN THỰC THI CAM KẾT SPS TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

				làm thuốc thú y hoặc làm phụ gia thức ăn chăn nuôi và các chất, dư lượng hoạt chất dược lý bị cấm.
26	G/SPS/N/EU/524 /Add.1	Liên minh Châu Âu	22/09/2022	Vật liệu nhựa tái chế và các vật phẩm dùng để tiếp xúc với thực phẩm
27	G/SPS/N/EU/592 /Add.1	Liên minh châu Âu	08/11/2022	Mức tối đa của dioxins và dioxin-like PCBs trong một số loại thực phẩm.
28	G/SPS/N/EU/567 /Add.1	Liên minh châu Âu	08/11/2022	Các biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập và lây lan <i>Anoplophora chinensis</i> (Forster) trong lãnh thổ của Liên minh.
29	G/SPS/N/EU/576 /Add.1	Liên minh châu Âu	14/12/2022	Mức tối đa của các chất perfluoroalkyl trong một số loại thực phẩm.
30	G/SPS/N/EU/511 /Add.1	Liên minh châu Âu	08/12/2022	Chiết xuất trà xanh có chứa (-)-epigallocatechin-3-gallate.
31	G/SPS/N/EU/577 /Add.1	Liên minh châu Âu	01/12/2022	Yêu cầu đối với việc nhập khẩu vào Liên minh các lô hàng động vật sản xuất thực phẩm và một số hàng hóa dành cho con người.
32	G/SPS/N/EU/536 /Add.1	Liên minh châu Âu	23/11/2022	Bệnh "Suy mòn mãn tính" (<i>Chronic wasting disease – CWD</i>), hay còn được gọi là "bệnh hươu zombie" ở loài Hươu.

Chi tiết nội dung dự thảo xin truy cập địa chỉ:

<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>
hoặc tham khảo trên: <https://docs.wto.org>

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG EU

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập: Tôn Nữ Thanh Bình

Chế bản: Ngô Xuân Nam

Trình bày bìa: Đào Văn Cường

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024-3934 1562 **Fax:** 024-3938 7164

Website: <http://nhaxuatbancongthuong.com.vn>

E-mail: nxbct@moit.gov.vn

In 1000 cuốn, khổ 15 x 21 cm tại Công ty TNHH dịch vụ và thương mại
ATC Việt Nam

Địa chỉ: Số 156 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố
Hà Nội

Số xác nhận đăng kí xuất bản: 4710-2022/CXBIPH/01-284/CT

Số Quyết định xuất bản: 510/QĐ – NXBCT ngày 16 tháng 12 năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV năm 2022

Mã số ISBN: 978-604-362-573-8



VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Địa chỉ: Toà nhà A3, số 10, Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024-37344764

Email: spsvietnam@mard.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn>

